

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2014/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 27 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất
trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 353/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIII - Kỳ họp thứ 13 về thông qua bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Có Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất kèm theo).

Điều 2. Phạm vi áp dụng, thời điểm áp dụng bảng giá đất

1. Bảng giá đất quy định tại Điều 1 sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây :

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Bảng giá đất không áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoặc công ty có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Các trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 114, Luật Đất đai năm 2013.

3. Thời điểm áp dụng bảng giá đất: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 3. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo quy định; kiểm tra việc thực hiện Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất của các cấp, các ngành.

2. Trình UBND tỉnh điều chỉnh giá đất theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2014.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. UY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên
từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014
của UBND tỉnh Điện Biên)

Điều 1. Giá đất của các huyện, thị xã, thành phố bao gồm 03 phụ lục, 15 bảng giá như sau:

1. Phụ lục 1: Bảng giá đất ở đô thị, đất ở nông thôn (gồm 2 bảng)
 - Bảng 1: Đất ở đô thị;
 - Bảng 2: Đất ở nông thôn;
2. Phụ lục 2: Bảng giá đất nông nghiệp (gồm 4 bảng)
 - Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm
 - Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm
 - Bảng 3: Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng
 - Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản
3. Phụ lục 3: Bảng giá các loại đất khác (gồm 9 bảng)
 - Bảng 1: Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
 - Bảng 2: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
 - Bảng 3: Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
 - Bảng 4: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
 - Bảng 5: Đất nông nghiệp khác;
 - Bảng 6: Đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp;
 - Bảng 7: Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; mục đích công cộng;
 - Bảng 8: Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; đất có công trình là đình, đền; đất phi nông nghiệp khác;
 - Bảng 9: Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường.

Điều 2. Phân vị trí, khu vực

1. Đối với đất ở đô thị: Xác định từ 1 đến 4 vị trí tương ứng với từng đoạn đường, loại đường.

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

b) Vị trí 2: Diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân có cùng khuôn viên đất của vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên mét 20 trở đi đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

c) Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của các đoạn đường nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 40 đến mét 60.

d) Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 của các đoạn đường nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 trở lên.

e) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

+ Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

2. Đối với đất ở nông thôn: Được xác định theo từng xã, trong từng xã xác định từng vị trí tương ứng 4 vị trí. Đối với huyện Mường Nhé, huyện Nậm Pồ do mới được chia tách (Nghị quyết 45/NQ-CP ngày 25/8/2012 của Chính phủ) cơ sở hạ tầng đang trong giai đoạn đầu tư chưa đồng bộ, vì vậy để giá đất sát hơn với giá thị trường, trong từng xã giá đất được xác định theo từng khu vực, vị trí cho phù hợp, cụ thể:

- Khu vực 1: Là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

- Khu vực 2: Là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1;

- Khu vực 3: Là khu vực còn lại.

* Vị trí:

- Vị trí 1: Là vị trí bám trục đường giao thông của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30 mét. Các trường hợp đất giáp mặt đường nhưng có độ sâu hoặc độ cao dưới 2m thì xác định là vị trí 1; từ 2m đến 3m thì giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1; trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

- Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 30 đến mét 60.

- Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 đến mét 90.

- Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 và các vị trí còn lại của mỗi khu vực quy định nêu trên.

3. Đối với đất nông nghiệp: Xác định vị trí trong các nhóm xã

a) Các phường: Mường Thanh, Nam Thanh, Tân Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường, Thanh Bình thuộc thành phố Điện Biên Phủ và các xã vùng lòng chảo huyện Điện Biên.

- Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.000 mét;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét.

+ Đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp;

Trường hợp trên cùng cách đồng, cùng đòi nương rẫy với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

b) Các xã: Thanh Minh, Tà Lèng thành phố Điện Biên Phủ, các xã còn lại của huyện Điện Biên và các huyện còn lại trong tỉnh.

- Vị trí 1: phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 mét,

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét;

+ Đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp;

Trường hợp trên cùng cách đồng, cùng đòi nương rẫy với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

4. Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định thành một vị trí, để tính chung cho cả toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất

cách chỉ giới giao thông) giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở, mặt tiền thửa đất thuê.

5. Các loại đất khác: Xác định vị trí tương ứng với từng loại đất như trên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở NÔNG THÔN*(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)***1. GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ****BẢNG 1: ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|----------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | Đường Võ Nguyên Giáp | | | | |
| 1.1 | Đường từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 (ông Nguyễn Văn Trận) | 19.700 | 10.200 | | |
| 1.2 | Đường từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 ông(Nguyễn Văn Tân) | 16.200 | 7.200 | | |
| 1.3 | Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 (ông Nguyễn Văn Tân) đến đường khu liên hiệp TTTDTT tỉnh, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 | 13.600 | 5.500 | | |
| 1.4 | Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (<i>giáp địa phận phường Nam Thanh</i>) | 16.200 | 6.600 | | |
| 1.5 | Đoạn từ cầu trắng (<i>giáp phường Mường Thanh</i>) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 (ông Đình Văn Tấn) | 13.500 | 5.800 | | |
| 1.6 | Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) | 10.000 | 4.500 | | |
| 1.7 | Đoạn từ ngã ba rẽ vào khu liên hiệp TTTDTT, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 | 10.000 | 5.000 | 2.500 | |
| 1.8 | Đoạn từ cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT. | 7.000 | 3.500 | 2.000 | |
| 1.9 | Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường ASEAN) | 5.000 | 2.500 | 1.500 | |
| 1.10 | Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến công ty XD Thủy Lợi | 3.200 | 1.550 | 760 | 420 |
| 1.11 | Đoạn từ công ty XD thủy lợi đến hết địa giới Thành phố ĐBP | 1.900 | 1.050 | 750 | 260 |
| 2 | Đường Trần Đăng Ninh | | | | |
| 2.1 | Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu Thanh Bình | 19.700 | 8.500 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 2.2 | Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (Bến xe khách Thành phố ĐBP) | 14.950 | 7.500 | | |
| 3 | Đường Trường Chinh | | | | |
| 3.1 | Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67 (nhà ông Phạm Q Mạnh) | 11.400 | 4.800 | | |
| 3.2 | Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư trường tiểu học HN - ĐBP | 8.200 | 3.600 | | |
| 4 | Đường Nguyễn Hữu Thọ | | | | |
| 4.1 | Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh (Trục đường phía đông) đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay | 8.200 | 4.200 | | |
| 4.2 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh (Trục đường phía tây) đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay (Phía bên sân bay) | 7.150 | 3.850 | | |
| 4.3 | - Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay đến hết cầu C13 | 5.150 | 2.200 | | |
| 4.4 | -Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến Công hợp 2 tiếp giáp kè sông nậm Rôm (lý trình Km 194+762,65 về phía cầu Mường Thanh) | 7.200 | 2.900 | | |
| 4.5 | -Đoạn tiếp giáp Công hợp 2 tiếp giáp kè sông nậm Rôm (lý trình Km 194+762,65) đến ngã tư cầu Mường Thanh | 6.000 | 2.600 | 1.300 | |
| 5 | Đường Nguyễn Chí Thanh | | | | |
| 5.1 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn | 14.950 | 7.700 | | |
| 5.2 | - Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường ra cầu A1 | 12.500 | 5.300 | | |
| 6 | Đường Bế Văn Đàn | | | | |
| | - Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Chi nhánh NH phát triển) đến hết cầu Mường Thanh | 12.650 | | | |
| 7 | Đường cầu A1 mới | | | | |
| | - Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rập chiếu bóng) đến cầu A1 | 12.200 | 5.300 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba rẽ đi Trung đoàn cơ động (hết đất cây xăng) | 7.000 | 3.500 | | |
| 8 | Đường sau Bảo tàng | | | | |
| | - Đoạn nối từ đường ra cầu A1 đến hết đất bảo tàng, đổi diện bên kia đường hết đất số nhà 36 | 5.200 | 2.950 | 1.400 | 680 |
| 9 | Đường cạnh Bảo tàng | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba đường sau Bảo tàng | 5.300 | 3.000 | 1.450 | 700 |
| 10 | Đường Hoàng Văn Thái | | | | |
| | - Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN - ĐBP | 8.000 | 3.600 | | |
| 11 | Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái (Tòa án tỉnh) đến đường Hoàng Công Chất (ngã tư công Tỉnh đội) | 6.700 | 3.000 | | |
| 12 | Đường Hoàng Công Chất | | | | |
| 12.1 | - Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư trường HN - ĐBP | 8.000 | 3.600 | | |
| 12.2 | - Đoạn từ ngã tư trường HN -ĐBP đến ngã tư rẽ vào tỉnh đội, đổi diện bên kia đường đến hết đất SN 155 | 6.000 | 3.800 | | |
| 12.3 | - Đoạn từ ngã tư rẽ vào công Tỉnh đội đến hết SN221, đổi diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN246 | 6.900 | 3.000 | 1.400 | 700 |
| 12.4 | - Đoạn tiếp giáp SN 221 đổi diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh). Đổi diện hết đất số nhà 237 | 6.000 | 2.150 | 1.050 | 520 |
| 12.5 | - Đoạn từ ngã ba đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh). Đổi diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư công bệnh viện Đa khoa tỉnh | 4.600 | 3.000 | 1.400 | 700 |
| 12.6 | - Đoạn từ ngã tư công bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết đất trường Cao đẳng y tế | 3.600 | 1.500 | | |
| 12.7 | - Đoạn từ giáp đất Trường cao đẳng y tế đến hết đất bản Noong Bua | 2.100 | 1.100 | 550 | 330 |
| 12.8 | - Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến công Tỉnh đội | 3.600 | 1.500 | | |
| 13 | Đường 22,5m | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bờ mương qua trường Him Lam Noong Bua. | 4.000 | | | |
| 14 | Đường Lê Trọng Tấn | | | | |
| 14.1 | - Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công ty thương nghiệp Điện Biên) đến ngã tư dốc Ta Pô. | 14.950 | 7.400 | | |
| 14.2 | - Đoạn từ ngã tư dốc Ta Pô đến giáp đất Lữ đoàn 82 | 3.700 | 1.900 | | |
| 15 | Đường sau chợ Trung tâm I | | | | |
| 15.1 | - Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến công phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D | 7.900 | 3.800 | | |
| 15.2 | - Đoạn từ công phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến hết đất bãi đỗ xe của DN Huy Toàn | 3.800 | 1.900 | | |
| 15.3 | - Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) rẽ vào đường sau khách sạn Công Đoàn | 3.800 | 1.900 | | |
| 16 | Đường 27m | | | | |
| | Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m | 7.590 | 2.450 | | |
| 17 | Đường 13m | | | | |
| | Nối tiếp đường 27m (cổng sau trường sư phạm) đến ngã tư đường Sùng Phái Sinh | 4.400 | 2.150 | 1.400 | |
| 18 | Đường Tôn Thất Tùng | | | | |
| | Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPCBXH) đến công phụ Tỉnh đội | 4.600 | 2.700 | | |
| 19 | Quốc lộ 12 (từ cầu C13 đến hết địa phận Thành phố) | | | | |
| 19.1 | - Đoạn từ cầu C13 đến hết địa phận thành phố | 3.400 | 2.000 | 850 | |
| 19.2 | - Đoạn từ cầu Mường Thanh cũ đến ngã ba rẽ đi trung đoàn cơ động (tiếp giáp đất cây xăng) | 6.700 | 2.900 | 1.450 | |
| 20 | Đường Lò Văn Hặc | | | | |
| 20.1 | - Đoạn từ ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất | 6.000 | | | |
| 20.2 | - Đoạn tiếp giáp từ ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc | 4.400 | 2.400 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 21 | Đường Trần Văn Thọ | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công An tỉnh) đến hết đất nhà máy bê tông | 5.200 | 2.800 | | |
| 22 | Đường 13/3 | | | | |
| 22.1 | - Từ ngã ba đường Trần Văn Thọ rẽ về phía phòng giáo dục thành phố, hết đất bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất số nhà 01 | 4.200 | 2.050 | | |
| 22.2 | - Từ ngã ba đường Trần Văn Thọ rẽ về phía Công an tỉnh, đến giáp đất Di tích đề kháng Him Lam, đối diện là hết đất số nhà 34 | 4.200 | 2.050 | | |
| 23 | Đường 10,5m Cạnh UBND tỉnh | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp vào sân vận động và 2 đường nhánh bao quanh SVĐ (1 nhánh tiếp giáp với đường Trường Chinh, 1 nhánh tiếp giáp với đường Hoàng Công Chất) | 4.140 | 1.900 | | |
| 24 | Đường cạnh quảng trường UBND tỉnh | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (trụ sở cựu chiến binh tỉnh) đến ngã ba cầu đường Phan Đình Giót | 5.900 | 2.800 | | |
| 25 | Đường Phan Đình Giót | | | | |
| 25.1 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp cạnh khách sạn HN- ĐBP đến ngã ba rẽ vào chợ TT3, hết đất số nhà 100 | 4.100 | 1.950 | | |
| 25.2 | - Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh hết đất phòng Công chứng số 1 | 4.100 | | | |
| 26 | Đường Trần Can | | | | |
| 26.1 | - Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba thứ nhất, đối diện hết đất số nhà 08 | 6.300 | 3.000 | | |
| 26.2 | - Đoạn từ ngã ba thứ nhất đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 08 đến ngã ba rẽ vào chợ TT3, bên kia đường đến hết đất số nhà 98. | 4.350 | 2.050 | | |
| 27 | Đường trước chợ trung tâm III: Đoạn từ ngã ba đường Trường Chinh đến ngã ba đường Trần Can và đường Phan Đình Giót | 6.300 | 3.000 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 28 | Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh (trừ đường ra cầu A1- đường Bế Văn Đàn ra cầu Mường Thanh cũ) | 4.000 | 1.800 | | |
| 29 | Đường Tô Vĩnh Diện | | | | |
| 29.1 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đổi diện cây xăng công an tỉnh) đến ngã ba (hết đất số nhà 38 đổi diện bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 49) | 4.000 | 2.000 | 1.050 | 510 |
| 29.2 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp số nhà 40 đổi diện bên kia từ đất số nhà 49 Đến hết nghĩa trang Him Lam | 3.850 | 1.950 | 1.000 | 500 |
| 29.3 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào trung tâm Chính Trị thành phố | 1.500 | 750 | 420 | 360 |
| 29.4 | - Đoạn từ ngã rẽ vào trung tâm Chính Trị thành phố đến trụ sở phường Noong Bua. | 1.300 | 650 | 370 | 250 |
| 30 | Đường Sùng Phái Sinh | | | | |
| 30.1 | - Đoạn từ Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (P.Him Lam). | 5.700 | 2.800 | 1.400 | 800 |
| 30.2 | - Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (P.Him Lam) đến ngã tư đường 27m | 4.550 | 2.150 | 1.100 | 680 |
| 30.3 | - Đoạn tiếp giáp đường 27m đến đường Hoàng Công Chất | 1.650 | 1.150 | 520 | 330 |
| 31 | Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất trụ sở công ty cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Điện Biên | 2.150 | 1.250 | 520 | |
| 32 | Đường rẽ vào kho xăng dầu: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết kho xăng dầu, phía bên kia hết đất số nhà 68 | 2.350 | 1.100 | 520 | |
| 33 | Đường rẽ vào trại 1 cũ (trường dân tộc nội trú huyện DB) | | | | |
| 33.1 | - Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu xi măng thứ nhất | 4.100 | 1.700 | | |
| 33.2 | - Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ mương | 2.200 | 1.100 | 750 | 630 |
| 34. | Đường đi cầu treo C4: Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu treo C4 | 4.000 | 2.200 | 1.100 | 650 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 35. | Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường Chinh đến các đường khác. | | | | |
| 35.1 | - Các đường đã được XD hạ tầng kỹ thuật | 2.500 | 1.400 | 700 | |
| 35.2 | - Các đường chưa được XD hạ tầng kỹ thuật | 1.650 | 900 | 470 | |
| 36 | Đường đi vào xã Thanh Lương: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đến hết địa phận Thành phố | 3.500 | 1.650 | 950 | |
| 37 | Đường Hòa Bình | | | | |
| 37.1 | - Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp qua trụ sở phường Tân Thanh đến hết đất số nhà 61, đối diện bên kia hết đất SN 58 | 3.300 | 1.600 | 920 | 450 |
| 37.2 | - Đoạn tiếp giáp đất số nhà 61, đối diện bên kia tiếp giáp đất SN 58 đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện công sở Nông nghiệp PTNT) | 2.350 | 1.100 | 480 | 260 |
| 38 | Đường vào Trường Chính Trị: Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết đất trường Chính Trị tỉnh | 2.550 | 800 | | |
| 39 | Đường vào C13 | | | | |
| 39.1 | - Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 12 đến công phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện hết đất SN16 | 1.700 | 830 | 460 | 230 |
| 39.2 | - Đoạn tiếp giáp công phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện tiếp giáp đất SN16 đến cầu máng C8 | 1.200 | 520 | 280 | 160 |
| 39.3 | - Các đường đã được XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1, phố 2 phường thanh trường | 1.100 | 490 | 260 | 150 |
| 40 | Các đường trong khu dân cư kênh tả | | | | |
| 40.1 | - Đường 17m dài 600m cạnh mương Him Lam: Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp rẽ vào đường 13m cạnh mương Him Lam | 4.000 | | | |
| 40.2 | Đường 10 m dài 600 m song song với đường 17m; Đoạn từ Trung tâm Dân số KHHGD-TP đến hết đất trường mầm non Sơn ca | 2.900 | | | |
| 40.3 | Đường 13m: Đoạn từ đầu lô đất F2 đến hết lô đất F2 | 2.450 | | | |
| 40.4 | Đường 10m: Đoạn từ hết đất trường mầm non Sơn ca song song với đường 13m đến hết đất lô F1 | 2.200 | | | |
| 41 | Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến các đường khác. | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 41.1 | - Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đã được quy hoạch nhưng chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật. | 1.900 | 950 | 460 | 230 |
| 41.2 | - Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông) | 1.900 | 950 | 460 | 230 |
| 41.3 | - Các đường tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật) | 1.550 | 810 | 410 | 160 |
| 42 | Các đường còn lại trong khu dân cư | | | | |
| 42.1 | - Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất nhà bà Ngô Thị Luyến đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin | 1.350 | 550 | 380 | 250 |
| 42.2 | - Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đất nhà bà Ngô Thị Luyến đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba giáp đường Hoàng Công Chất. | 1.300 | 520 | 370 | 245 |
| 42.3 | - Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình | 4.300 | | | |
| 42.4 | - Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đến dưới 11,5m đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật | 2.650 | 1.200 | 700 | 400 |
| 42.5 | - Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m trở lên đến dưới 15 m đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật | 3.000 | 1.400 | 800 | 450 |
| 42.6 | - Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật | 3.050 | 1.700 | 950 | 700 |
| 42.7 | - Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên chưa được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật. | 2.450 | 1.100 | 750 | 320 |
| 42.8 | - Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (Đường bê tông) | 1.520 | 720 | 460 | 230 |
| 42.9 | - Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (Đường bê tông) | 2.000 | 850 | 700 | 460 |
| 42.10 | - Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên. | 1.720 | 830 | 450 | 260 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 42.11 | - Các đường có khổ rộng từ 11,5m đến dưới 15m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên. | 2.000 | 950 | 700 | 300 |
| 42.12 | - Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường đất, cấp phối) | 1.120 | 500 | 320 | 160 |
| 42.13 | - Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (đường đất, cấp phối) | 1.490 | 700 | 450 | 280 |
| 42.14 | - Các đường bê tông còn lại dưới 3m | 1.150 | 520 | 290 | 160 |
| 42.15 | - Các đường đất còn lại dưới 3m | 980 | 470 | 260 | 140 |
| 43 | Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua. | | | | |
| 43.1 | - Đường có khổ rộng 36m | 6.200 | | | |
| 43.2 | - Đường có khổ rộng 22,5m | 3.900 | | | |
| 43.3 | - Đường có khổ rộng 20,5m | 3.700 | | | |
| 43.4 | - Đường có khổ rộng 16m | 3.100 | | | |
| 43.5 | - Đường có khổ rộng 13,5m | 2.530 | | | |
| 43.6 | - Đường có khổ rộng 11,5m | 1.900 | | | |
| 44 | Đất khu chợ TT1 | | | | |
| 44.1 | - Các hộ có mức giá 4.000 ng đ/m ² | 8.340 | | | |
| 44.2 | - Các hộ có mức giá 2.400 ng đ/m ² | 5.290 | | | |
| 44.3 | - Các hộ có mức giá 1.900 ng đ/m ² | 3.800 | | | |
| 44.4 | - Các hộ có mức giá 1.400 ng đ/m ² | 2.990 | | | |
| 45 | Đường vành đai 3 (Asean) | | | | |
| 45.1 | - Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất khách sạn Him Lam | 3.600 | 1.400 | | |
| 45.2 | - Đoạn: Hết đất khách sạn Him Lam đến giáp địa phận xã Tà Lèng | 1.300 | 650 | 380 | 250 |
| 45.3 | - Đoạn : Từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố | 1.050 | 540 | 270 | 190 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------------------------------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 46 | Đường phía tây sông Nậm Rốm: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đến hết địa phận Thành Phố (về phía Cảnh sát cơ động) | 2.200 | 1.100 | 650 | 320 |
| 47 | Đường vào Trung tâm TĐTT | | | | |
| 47.1 | Đường 32m đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết nhà Thi Đấu | 8.500 | 4.200 | | |
| 47.2 | Đường 24,5m, nối với đường 32m cạnh nhà Thi đấu | 5.800 | 2.800 | | |
| | | | | | |
| BẢNG 2: Đất ở nông tại thôn | | | | | |
| 1 | Xã Thanh Minh | | | | |
| a | Trung tâm xã | 660 | 390 | 260 | 190 |
| b | <i>Các bản:</i> Phiêng Lợi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi | 420 | 365 | 260 | 145 |
| c | <i>Các bản:</i> Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Nơ | 235 | 190 | 85 | 57 |
| 2 | Xã Tà Lèng | | | | |
| a | Trung tâm xã | 880 | 730 | 575 | 375 |
| b | Các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Noọng Hòm | 420 | 365 | 260 | 155 |
| c | Bản: Nà Nghè | 320 | 235 | 130 | 95 |

2. GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN*(Kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)***BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PU TỬU | | | |
| 1 | Đường tuyến tránh QL279 | 900 | | |
| 2 | Đường nội bộ Quy hoạch 29,5m | 800 | | |
| 3 | Đường nội bộ Quy hoạch 22,5m | 650 | | |
| 4 | Đường nội bộ Quy hoạch 10,5m | 550 | | |
| 5 | Đường nội bộ quy hoạch 7,5m | 350 | | |
| II | CÁC XÃ VÙNG LÒNG CHÁO | | | |
| 1 | Xã Thanh Xương | | | |
| 1.1 | QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ đến Km số 83 đối diện là hết nhà ông Cương Loan | 7.000 | 3.200 | 1.800 |
| 1.2 | QL 279: Đoạn từ Km số 83 đối diện là hết nhà ông Cương Loan đến đường rẽ lên bản Bò Hóng | 6.500 | 3.000 | 1.400 |
| 1.3 | QL 279: Đoạn từ đường rẽ lên bản Bò Hóng đến Km số 84 | 5.500 | 2.500 | 1.300 |
| 1.4 | QL 279: Đoạn từ Km số 84 đến Km 84 +300m | 6.000 | 3.000 | 1.500 |
| 1.5 | QL 279: Đoạn từ Km 84 +300m đến hết cây xăng C9 | 5.000 | 2.400 | 1.200 |
| 1.6 | QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng C9 đến ranh giới giáp xã Thanh An. | 670 | 330 | 160 |
| 1.7 | Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp Thành phố Điện Biên Phủ đến đường bê tông vào TT huyện Điện Biên (rộng 20,5m) (bao gồm cả đất nhà ông Hà Văn Thanh tại tại Công trường Tiểu học số 1 Thanh Xương) | 800 | 500 | 300 |
| 1.8 | Đường đi Pú Tửu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hóc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông | 900 | 550 | 325 |
| 1.9 | Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ mương | 550 | 270 | 150 |
| 1.10 | Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lý mới | 450 | 250 | 120 |
| 1.11 | Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279) | 400 | 240 | 100 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1.12 | Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực Đội 18.(trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279) | 400 | 220 | 100 |
| 1.13 | Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới Thành phố ĐBP | 350 | 170 | 90 |
| 1.14 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 250 | 130 | 90 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 200 | 110 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 150 | 90 | 70 |
| 1.15 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 2 | Xã Thanh An | | | |
| 2.1 | QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản mới Noong Ứng. | 850 | 550 | 220 |
| 2.2 | QL 279: Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hệt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoang Công Chất). | 3.000 | 1.100 | 550 |
| 2.3 | Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông | 400 | 200 | 100 |
| 2.4 | Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoang Khoang | 600 | 250 | 110 |
| 2.5 | Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoang Khoang đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyên thôn Đông Biên 5) | 450 | 250 | 110 |
| 2.6 | Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyên thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông | 130 | 90 | 70 |
| 2.7 | Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hệt | 180 | 120 | 90 |
| 2.8 | Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại Giồng đến Kênh thủy nông | 800 | 300 | 150 |
| 2.9 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 200 | 130 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 150 | 100 | 70 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 130 | 90 | 70 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 2.10 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 3 | Xã Noong Hẹt | | | |
| 3.1 | Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến công qua Quốc lộ 279 | 4.700 | 2.000 | 650 |
| 3.2 | Quốc lộ 279: Đoạn từ công qua Quốc lộ 279 đến công phụ chợ Bản Phủ | 5.800 | 2.400 | 800 |
| 3.3 | Quốc lộ 279: Đoạn từ công phụ Chợ Bản Phủ đến công giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ | 7.000 | 3.500 | 1.800 |
| 3.4 | Quốc lộ 279: Đoạn từ công giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt | 6.200 | 2.800 | 1.000 |
| 3.5 | Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt đến giáp xã Pom Lót. | 300 | 90 | 70 |
| 3.6 | Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại | 6.200 | 2.800 | 1.000 |
| 3.7 | Các vị trí còn lại trong chợ bán phủ | 3.500 | | |
| 3.8 | Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất | 4.000 | 2.000 | 800 |
| 3.9 | Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh | 2.500 | 1.000 | 600 |
| 3.10 | Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông | 1.500 | 600 | 200 |
| 3.11 | Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non | 1.800 | 650 | 250 |
| 3.12 | Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn | 150 | 110 | 80 |
| 3.13 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 180 | 120 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 150 | 90 | 70 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 130 | 90 | 70 |
| 3.14 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 4 | Pom Lót | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4.1 | QL 279: Đoạn từ giáp xã Noong Hẹt đến giáp đất nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mứn | 600 | 300 | 150 |
| 4.2 | QL 279: Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến đường rẽ vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót (đối diện là hết đất nhà ông Nguyễn Văn Vũ) Bao gồm cả hai bên đường | 3.000 | 1.500 | 500 |
| 4.3 | QL 279: Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh | 2.500 | 1.000 | 300 |
| 4.4 | QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nặm. | 1.500 | 700 | 200 |
| 4.5 | QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nặm đến cầu bản Na Hai (<i>Hết đất nhà ông Hương Nhung</i>) | 1.000 | 500 | 150 |
| 4.6 | QL 279: Đoạn từ cầu bản Ná Hai (<i>hết đất ông Hương Nhung</i>) đến giáp xã Na Ủ | 400 | 200 | 100 |
| 4.7 | Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2. | 2.200 | 1.100 | 400 |
| 4.8 | Đường đi ĐBD: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết địa phận xã Pom Lót | 1.500 | 800 | 300 |
| 4.9 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 180 | 100 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 150 | 90 | 70 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 130 | 90 | 70 |
| 4.10 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 5 | Xã Sam Mứn | | | |
| 5.1 | Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến cầu Bê tông (<i>gần ngõ nhà ông Ương</i>) | 1.200 | 600 | 250 |
| 5.2 | Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Bê tông (<i>gần ngõ nhà ông Ương</i>) đến hết nhà ông Bường hướng đi Điện Biên Đông; đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) hướng đi theo đường phía Đông | 800 | 350 | 180 |
| 5.3 | Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Bường đến Cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội | 500 | 180 | 100 |
| 5.4 | Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp Cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam | 280 | 100 | 70 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 5.5 | Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt | 250 | 130 | 80 |
| 5.6 | Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã | 250 | 140 | 100 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 150 | 100 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 140 | 90 | 70 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 130 | 90 | 70 |
| 5.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 6 | Xã Noong Luống | | | |
| 6.1 | Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống | 400 | 220 | 140 |
| 6.2 | Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi | 450 | 250 | 160 |
| 6.3 | Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đến hết đất nhà ông Pọm Đội 11. | 300 | 150 | 110 |
| 6.4 | Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lôm | 250 | 120 | 90 |
| 6.5 | Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật | 250 | 110 | 80 |
| 6.6 | Ngã tư bản On + 50 m về hướng đi đập Hoong Sổng | 250 | 100 | 70 |
| 6.7 | Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20 | 250 | 110 | 90 |
| 6.8 | Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va | 250 | 110 | 70 |
| 6.9 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 150 | 100 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 140 | 90 | 70 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 130 | 90 | 70 |
| 6.10 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 7 | Xã Thanh Nưa | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 7.1 | QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao | 2.200 | 1.000 | 400 |
| 7.2 | QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tướng, đối diện là cổng vào bản Mền | 1.600 | 700 | 250 |
| 7.3 | QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tướng, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa | 800 | 420 | 170 |
| 7.4 | Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập | 400 | 220 | 150 |
| 7.5 | Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học | 180 | 120 | 90 |
| 7.6 | Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh) và + 100 m hướng đi bản On | 400 | 220 | 140 |
| 7.7 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 250 | 130 | 90 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 200 | 110 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 150 | 90 | 70 |
| 7.8 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 8 | Xã Hua Thanh | | | |
| 8.1 | QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tâu. | 480 | 250 | 130 |
| 8.2 | QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piêng | 220 | 110 | 90 |
| 8.3 | QL 12: Đoạn từ chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piêng đến giáp xã Mường Pôn | 240 | 130 | 100 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 140 | 100 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 130 | 90 | 70 |
| 8.4 | Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m. | 120 | 80 | 70 |
| 8.5 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 9 | Xã Thanh Luông | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 9.1 | Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến trường tiểu học Thanh Luông | 2.500 | 1.250 | 600 |
| 9.2 | Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng | 1.800 | 850 | 400 |
| 9.3 | Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe. | 800 | 500 | 250 |
| 9.4 | Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông | 180 | 130 | 100 |
| 9.5 | Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này) | 220 | 160 | 120 |
| 9.6 | Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1 | 350 | 210 | 150 |
| 9.7 | Ngã ba Trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp thành phố Điện Biên Phủ, về phía Tây đến hết nhà ông Đắc, về phía Đông đến hết đất nhà ông Tụ. | 900 | 450 | 250 |
| 9.8 | Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà. | 600 | 450 | 300 |
| 9.9 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 200 | 120 | 90 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 150 | 100 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 130 | 90 | 70 |
| 9.10 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 10 | Xã Thanh Hưng | | | |
| 10.1 | QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp Thanh Chăn (trừ khu trung tâm ngã tư C4) | 1.700 | 800 | 400 |
| 10.2 | Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cường đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờì đối diện là nhà ông Tuyết Minh | 2.000 | 1.200 | 650 |
| 10.3 | Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết đội 20 | 1.600 | 900 | 450 |
| 10.4 | Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Léch Cang | 900 | 400 | 200 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 10.5 | Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cường và đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã) | 1.000 | 550 | 250 |
| 10.6 | Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết đội 19 | 1.600 | 800 | 350 |
| 10.7 | Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100 m | 900 | 450 | 250 |
| 10.8 | Đường ngã ba Noong Pét đến chân đập hồ Hoong Khánh (trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã) | 400 | 200 | 100 |
| 10.9 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 250 | 130 | 90 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 200 | 110 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 150 | 90 | 70 |
| 10.10 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 11 | Xã Thanh Chấn | | | |
| 11.1 | QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến hết kho Vật tư nông nghiệp. | 1.500 | 700 | 220 |
| 11.2 | QL 12 kéo dài: Đoạn từ kho Vật tư nông nghiệp đến cầu Hoong Băng. | 1.800 | 900 | 350 |
| 11.3 | QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Băng đến giáp xã Thanh Yên. | 1.200 | 500 | 200 |
| 11.4 | Đường đi Thanh Hồng: Đoạn từ ngã ba Co Mị (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 kéo dài) qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông. | 500 | 300 | 150 |
| 11.5 | Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua công UBND xã đến kênh thủy nông. | 500 | 300 | 150 |
| 11.6 | Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến hết đường Bê tông. | 300 | 180 | 100 |
| 11.7 | Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng đội 14. | 300 | 180 | 100 |
| 11.8 | Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 kéo dài) qua Na Khưa đến kênh thủy nông. | 270 | 150 | 90 |
| 11.9 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 200 | 120 | 90 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 150 | 100 | 80 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-------------------------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 130 | 90 | 70 |
| 11.10 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| 12 | Xã Thanh Yên | | | |
| 12.1 | Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn đến cây xăng dầu Tây Bắc (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh). | 1.200 | 500 | 180 |
| 12.2 | Khu ngã ba Noong Cống: Hướng đi về phía Bắc đến hết cây xăng dầu Tây Bắc; hướng đi Pa Thơm đến giáp Noong Luống; hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh | 1.200 | 500 | 200 |
| 12.3 | Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết nhà ông Nguyễn Duy Thịnh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà bà Thái. | 1.300 | 700 | 250 |
| 12.4 | Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Mìn đối diện là nhà ông Trần Văn Sánh đội 4B; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất ông Đặng Văn Thương về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường TH số 1. | 1.100 | 600 | 200 |
| 12.5 | Đoạn từ giáp đất nhà ông Thịnh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã) | 550 | 300 | 180 |
| 12.6 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 200 | 120 | 90 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 150 | 100 | 80 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 130 | 90 | 70 |
| 12.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 70 | | |
| III. CÁC XÃ VÙNG NGOÀI | | | | |
| 1 | Xã Núa Ngam | | | |
| 1.1 | Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam | 90 | 60 | 55 |
| 1.2 | Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2 | 250 | 160 | 90 |
| 1.3 | Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến giáp huyện Điện Biên Đông | 70 | 60 | 55 |
| 1.4 | Đường đi Mường Lói: Đoạn từ cầu Pa Ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán | 120 | 80 | 60 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1.5 | Đường đi Mường Lói: Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán đến giáp địa phận xã Na Tông | 100 | 75 | 60 |
| 1.6 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 5 m | 65 | 60 | 55 |
| 1.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 55 | | |
| 2 | Xã Hẹ Muông | | | |
| 2.1 | Trục đường liên xã: Từ UBND xã Hẹ Muông đi đến giáp địa phận xã Núa Ngam | 70 | 60 | 55 |
| 2.2 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 70 | 60 | 55 |
| 2.3 | Các vị trí còn lại trong xã | 55 | | |
| 3 | Xã Pá Khoang | | | |
| 3.1 | Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu trần bản Co Thón | 120 | 90 | 60 |
| 3.2 | Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ cầu trần bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông | 90 | 70 | 60 |
| 3.3 | Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lành, thành phố Điện Biên Phủ | 120 | 90 | 70 |
| 3.4 | Đường Nà Nhận - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng | 200 | 120 | 90 |
| 3.5 | Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận | 90 | 70 | 60 |
| 3.6 | Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè | 90 | 70 | 60 |
| 3.7 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 70 | 60 | 55 |
| 3.8 | Các vị trí còn lại trong xã | 60 | | |
| 4 | Xã Mường Phăng | | | |
| 4.1 | Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhận, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp | 300 | 180 | 110 |
| 4.2 | Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhận: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhận | 250 | 150 | 90 |
| 4.3 | Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng | 90 | 70 | 60 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4.4 | Đường Trung tâm xã di Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhận đến giáp ranh xã Pá Khoang | 120 | 90 | 70 |
| 4.5 | Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hàm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu | 90 | 70 | 60 |
| 4.6 | Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương | 70 | 60 | 55 |
| 4.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 55 | | |
| 5 | Xã Nà Tấu | | | |
| 5.1 | QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm | 250 | 140 | 80 |
| 5.2 | QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu | 1.200 | 600 | 250 |
| 5.3 | QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhận | 2.400 | 900 | 400 |
| 5.4 | Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhận - Nà Tấu) | 1.200 | 600 | 250 |
| 5.5 | Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31 | 1.200 | 250 | 110 |
| 5.6 | Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống | 1.000 | 200 | 100 |
| 5.7 | Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương | 80 | 60 | 55 |
| 5.8 | Các vị trí còn lại trong xã | 55 | | |
| 6 | Xã Nà Nhận | | | |
| 6.1 | QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60 | 500 | 200 | 100 |
| 6.2 | QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62 | 350 | 150 | 80 |
| 6.3 | QL 279: Đoạn từ km 62 đến hết nhà chờ di tích đường kéo pháo | 250 | 110 | 80 |
| 6.4 | QL 279: Đoạn từ nhà chờ di tích đường kéo pháo đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ | 230 | 90 | 75 |
| 6.5 | Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương | 80 | 70 | 55 |
| 6.6 | Các vị trí còn lại trong xã | 55 | | |
| 7 | Xã Na Tông | | | |
| 7.1 | Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I | 100 | 80 | 50 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 7.2 | Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II | 150 | 110 | 70 |
| 7.3 | Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II đến hết đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ó | 100 | 80 | 50 |
| 7.4 | Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà | 120 | 90 | 70 |
| 7.5 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 80 | 70 | 40 |
| 7.6 | Các vị trí còn lại trong xã | 40 | | |
| 8 | Xã Mường Nhà | | | |
| 8.1 | Đoạn từ giáp xã Na Tông đến giáp đất nhà ông Tông Văn Sương (bản Pa Có) | 250 | 150 | 80 |
| | Đoạn Từ đất nhà Ông Tông Văn Sương (Bản Pa Có) đến Cầu Na Phay. (Đường đôi) | 400 | 200 | 120 |
| | Từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi) | 550 | 250 | 150 |
| 8.4 | Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm | 250 | 150 | 80 |
| 8.5 | Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông | 150 | 90 | 60 |
| 8.6 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương | 60 | 55 | 40 |
| 8.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 40 | | |
| 9 | Xã Mường Pôn | | | |
| 9.1 | QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) | 150 | 110 | 80 |
| 9.2 | QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lĩnh | 250 | 130 | 80 |
| 9.3 | QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà | 120 | 90 | 70 |
| 9.4 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương | 70 | 60 | 50 |
| 9.5 | Các vị trí còn lại trong xã | 50 | | |
| 10 | Xã Phu Luông | | | |
| 10.1 | Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm | 150 | 90 | 60 |
| 10.2 | Đường Pom Lót -Huổi Puốc: Đoạn từ cầu bản Xôm đến trường THCS Phu Luông | 250 | 170 | 80 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 10.3 | Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn đường đôi Từ trường trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2 | 350 | 200 | 120 |
| 10.4 | Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông. | 150 | 90 | 60 |
| 10.5 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 60 | 55 | 40 |
| 10.6 | Các vị trí còn lại trong xã | 40 | | |
| 11 | Xã Mường Lói | | | |
| 11.1 | Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433 | 120 | 90 | 60 |
| 11.2 | Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La | 200 | 120 | 90 |
| 11.3 | Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na | 100 | 80 | 60 |
| 11.4 | Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói | 80 | 60 | 45 |
| 11.5 | Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào | 80 | 60 | 45 |
| 11.6 | Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La | 80 | 60 | 45 |
| 11.7 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 50 | 45 | |
| 11.8 | Các vị trí còn lại trong xã | 40 | | |
| 12 | Xã Na U' | | | |
| 12.1 | QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào | 80 | 60 | 45 |
| 12.2 | Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na U) | 70 | 60 | 45 |
| 12.3 | Khu trung tâm xã: Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na U) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đỉnh Yên ngựa cây me | 80 | 60 | 45 |
| 12.4 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 70 | 60 | 45 |
| 12.5 | Các vị trí còn lại trong xã | 45 | | |
| 13 | Xã Pa Thơm | | | |
| 13.1 | Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ | 75 | 55 | 45 |
| 13.2 | Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá | 80 | 60 | 45 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 13.3 | Từ ngã ba bản Pa xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thom đến thác nước | 75 | 55 | 45 |
| 13.4 | Trục đường vào bản Pa Xa Lào | 80 | 60 | 45 |
| 13.5 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 65 | 55 | 45 |
| 13.6 | Các vị trí còn lại trong xã | 45 | | |

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

3. GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

BẢNG 1: GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| TT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | Đường 19,5 m | | | |
| 1 | - Lô quần cư số 2 | | | |
| | - Từ đất nhà ông Cây (thửa số 64 - tờ BĐ số 31) đến hết đất nhà ông Cường (thửa số 48 - tờ bản đồ số 23) | 1.800 | 360 | |
| 2 | - Lô quần cư số 3 | | | |
| | - Đoạn từ nhà ông Hà (thửa số 67 tờ bản đồ số 31) giáp ngã tư cây xăng, đến hết đất nhà bà Trúc (thửa số 102 tờ bản đồ số 31) | 2.400 | 500 | |
| | - Các thửa đất còn lại | 980 | 350 | |
| 3 | - Lô quần cư số 5 | 880 | 260 | |
| 4 | - Lô quần cư số 6 | | | |
| | - Thửa 34, tờ BĐ số 25 | 950 | | |
| 5 | Đổi diện với thửa 34, tờ BĐ số 25 đến cầu bê tông (từ thửa số 40 tờ bản đồ 25 đến hết thửa 54 tờ bản đồ 26) | 950 | | |
| 6 | Lô quần cư số 8 | | | |
| | - Từ đất DN Tiến Đạt (thửa 46, tờ bản đồ số 23) đến hết đất nhà bà Mai (thửa 92, tờ bản đồ số 23) | 1.250 | 360 | |
| 7 | Lô quần cư số 9 | | | |
| | - Từ đất nhà bà Linh (thửa 36, tờ bản đồ số 26) đến hết đất nhà bà Thơm (thửa 40, tờ BĐ số 26) | 1.050 | 400 | |
| 8 | Lô quần cư số 20 | | | |
| | - Từ ngã tư cây xăng (thửa số 115, tờ bản đồ số 31) đến ngã ba đường đôi (hết thửa số 59, tờ bản đồ số 31) | 2.400 | 450 | |
| 9 | Đoạn từ cổng vườn ươm đến hết nhà công vụ của NHCSXH - Đổi diện (Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 33 đến hết thửa số 56 tờ BĐ số 26) | 950 | | |
| II | Trục đường đôi | | | |
| 1 | - Từ nhà bà Hiền (thửa đất số 60 tờ bản đồ số 31) đến hết đất nhà ông Cường (thửa đất số 34 tờ bản đồ số 31) | 2.300 | | |

| TT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 2 | - Lô đất chợ trung tâm - trong nhà, ngoài trời. (thửa đất số 15, 44; tờ BĐ số 31) | 2.300 | | |
| III | Đường 16,5m | | | |
| 1 | - Lô quần cư số 1 | | | |
| | - Nhà ông Thái (thửa số 50 tờ bản đồ số 23) đến hết đất nhà bà Bình (thửa số 59 tờ bản đồ số 24) | 1.100 | 550 | |
| | Từ nhà ông Long (Huyền) (Thửa 40 tờ BĐ 23) đến hết đất nhà ông Văn (Thửa 56 tờ BĐ 24) | 750 | | |
| | - Các ô đất còn lại (Từ thửa 52 tờ bản đồ 23 đến hết thửa 40 tờ bản đồ 24; từ thửa 55 đến hết thửa 46 tờ BĐ 24) | 500 | 400 | |
| 2 | - Đoạn đường vòng sau Nhà truyền thống, sau chợ ra ngã ba đường 19,5 m (bến xe) | 700 | | |
| 3 | - Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện đến ngã tư Nhà khách; đối diện bên kia đường từ thửa đất số 37 đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 31 | 960 | | |
| 4 | - Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế đến ngã ba công viên cây xanh; Đối diện bên kia đường từ thửa 93 đến hết thửa 32 tờ bản đồ 23 | 950 | | |
| 5 | - Đoạn từ ngã ba phòng Văn hóa (Thửa đất số 20 tờ bản đồ số 30) đi qua trạm thú y, trung tâm Hội nghị đến hết đất chợ (thửa đất số 15 tờ bản đồ số 31) | 1.000 | | |
| 6 | Lô quần cư số 20 | | | |
| | - Đối diện nhà khách (từ thửa đất 114 đến thửa đất số 31 tờ bản đồ 31) | 900 | 400 | |
| IV | Đường 13,5m | | | |
| 1 | Lô quần cư số 4 - nhà nội trú dân nuôi | 480 | | |
| 2 | Lô quần cư số 9 | | | |
| | - Đường sang bệnh viện Đa khoa (từ thửa số 41 đến hết thửa số 55, tờ bản đồ số 26) | 950 | 400 | |
| 3 | Trường THCS Thị trấn đến cầu bê tông - Tổ dân cư số 5 (từ thửa số 2 tờ bản đồ 18 đến hết thửa 20 tờ bản đồ 26) | 470 | 130 | |
| V | Đường 11,5 m | | | |
| 1 | Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến ngã ba Trung tâm GDTX (từ thửa số 25 tờ bản đồ 15 đến hết thửa 25 tờ bản đồ 18) | 280 | | |
| 2 | Đoạn từ trường Phổ thông DTNT huyện (từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 21) đến ngã ba đường lên Công an huyện (thửa đất số 7 tờ bản đồ số 24) | 680 | | |

| TT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3 | Lô quần cư số 6 | | | |
| | - Đoạn từ thửa số 35 tờ bản đồ số 25 đến hết thửa số 6 tờ bản đồ 25 | 410 | | |
| VI | Đường khác và các vị trí còn lại | | | |
| | Lô quần cư số 3 | | | |
| 1 | - Dãy 2: Đoạn đường từ đất nhà ông Hờ (thửa số 124, tờ bản đồ 31) đến hết đất nhà ông Suốt (thửa số 123 tờ bản đồ 31); đất nhà ông Pòm (thửa số 8 tờ bản đồ 35) | 240 | | |
| 2 | Đoạn từ ngã ba bệnh viện Đa khoa đến giáp cống bê tông lô số 9 | 480 | 180 | |
| 3 | Đường Na Son - Chóp Ly hướng đi Chóp Ly (từ nội trú dân nuôi đến km2 | 300 | | |
| 4 | Các vị trí giáp chân đồi xa trung tâm | 280 | 170 | 70 |
| 5 | Các tổ dân cư 1,2,3,4 | 270 | 170 | 70 |
| 6 | Khu dân cư phía bắc (quy hoạch) | 350 | 250 | |

BẢNG 2: ĐẤT Ở NÔNG THÔN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²**

| | Tên xã | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Xã Phì Nhừ | | | |
| | Trung tâm UBND xã Phì Nhừ đi hướng xã Xa Dung 500m, đi hướng xã Chiềng Sơ 500m, đi hướng ngã tư Phì Nhừ 50m (lấy trọn thửa đất) | 230 | 170 | 110 |
| | - Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư | 320 | | |
| | - Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu QH TT cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết đất nhà ông Lượng) | 400 | 300 | |
| | - Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo QH | 145 | 85 | 65 |
| | - Khu vực ngã tư Phì Nhừ đi các ngã 100m (lấy trọn thửa đất) | 270 | 70 | |
| | Các bản bám trục đường liên huyện | 200 | 130 | 65 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 35 | 30 | 25 |
| 2 | Xã Mường Luân | | | |
| | Trung tâm UBND xã Mường Luân (từ đất nhà ông Sương; đổi diện đất nhà Đồi Anh bám theo trục đường liên huyện đến hết đất nhà ông Tiến) | 370 | 250 | 160 |

| | Tên xã | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | - Trung tâm cụm xã Mường Luân (từ suối Huổi Púng theo đường đi xã Chiềng Sơ đến công trường cấp III; đối diện hết đất nhà ông Hậu; đường đi xã Luân Giới đến hết nhà khuyến nông) | 270 | 160 | 80 |
| | - Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên huyện) | 190 | 130 | 60 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 38 | 30 | 25 |
| 3 | Xã Keo Lôm | | | |
| | - Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m) | 310 | 145 | |
| | - Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư (từ đất nhà bà Hương đến hết đất nhà ông Toàn) | 355 | 270 | |
| | - Các bản dọc đường huyện lộ | 160 | 90 | 45 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 35 | 30 | 25 |
| 4 | Xã Pu Nhi | | | |
| | - Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi TP. Điện Biên Phủ 100m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa đất) | 280 | 160 | 80 |
| | - Các bản dọc trục đường huyện lộ | 160 | 100 | 55 |
| | - Khu vén dân tái định cư | | | |
| | + Các lô từ N1 đến N26 | 190 | | |
| | + Các lô từ N26-1 đến N28-2 | 220 | | |
| | + Các lô từ N53 đến N70 | 170 | | |
| | + Các lô từ N34 đến N52 | 150 | | |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 40 | 35 | 30 |
| 5 | Xã Luân Giới | | | |
| | - Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến hết đầu cầu treo Nậm Giới) | 160 | 95 | 45 |
| | - Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên xã) | 75 | 32 | 25 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 30 | 28 | 25 |
| 6 | Xã Chiềng Sơ | | | |
| | - Trung tâm UBND xã (theo trục đường liên huyện đi các ngã cách trụ sở UBND xã 200m) (Lấy trọn thửa đất) | 160 | 95 | 45 |

| | Tên xã | Đơn giá | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | - Các bản vùng thấp (bản Pa Nặm A,B, bản Kéo, bản Co My) | 85 | 35 | 28 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 35 | 30 | 25 |
| 7 | Xã Na Son | | | |
| | - Trung tâm UBND xã (từ ngầm Suối Lư - cầu treo Na Phát đến công trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà) | 230 | 160 | 90 |
| | - Khu vực ngã ba đường Chop Pu Ly - Na Son | 95 | 40 | 25 |
| | - Các bản dọc trục đường liên xã | 60 | 30 | 25 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 30 | 28 | 25 |
| 8 | Xã Xa Dung | | | |
| | - Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phi Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất) | 230 | 180 | 95 |
| | - Các bản dọc trục đường liên xã | 60 | 30 | 25 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 30 | 28 | 25 |
| 9 | Xã Phình Giàng | | | |
| | - Trung tâm UBND xã (từ đất trường mầm non Phình Giàng đến hết đất nhà ông Thái) | 185 | 100 | 50 |
| | - Các bản dọc trục đường liên xã | 60 | 30 | 25 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 30 | 28 | 25 |
| 10 | Xã Háng Lìa | | | |
| | - Trung tâm UBND xã (bắt đầu từ ngã ba đường đi Tia Mùng đến hết ao của tập thể bản Háng Lìa) | 170 | 100 | 50 |
| | - Các bản dọc trục đường liên xã | 55 | 30 | 25 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 30 | 28 | 25 |
| 11 | Xã Tia Đình | | | |
| | - Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình C đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tia Đình) | 170 | 100 | 50 |
| | - Các bản dọc trục đường liên xã | 50 | 30 | 25 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 30 | 28 | 25 |
| 12 | Xã Pú Hồng | | | |

| | Tên xã | Đơn giá | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | - Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính từ đất nhà ông Sùng đến hết đất nhà ông Ổn) | 170 | 100 | 50 |
| | - Các bản dọc trục đường liên xã | 55 | 30 | 25 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 30 | 28 | 25 |
| 13 | Xã Nong U | | | |
| | - Trung tâm UBND xã (bán kính 200 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất) | 220 | 130 | 90 |
| | - Các bản dọc trục đường liên xã | 135 | 100 | 50 |
| | - Các bản còn lại xa trung tâm xã | 30 | 28 | 25 |

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

4. GIÁ HUYỆN MƯỜNG ẢNG

(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

BẢNG 1: GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng trở đến chân đèo Tăng Quái) | | | |
| 1.1 | Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Trở - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9. | | | |
| | + Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Trở - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10) | 850 | 500 | 240 |
| | + Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10) | 1.000 | 600 | 280 |
| | + Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9) | 1.300 | 850 | 400 |
| 1.2 | Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư) | | | |
| | + Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đình Gia Khải (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) | 1.700 | 950 | 450 |
| | + Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đình Gia Khải (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư) | 1.950 | 1.150 | 550 |
| 1.3 | Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình. | | | |
| | + Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT) | 2.300 | 1.400 | 700 |
| | + Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5). | 3.000 | 1.700 | 800 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1.4 | Toàn bộ khuôn viên chợ (chợ trung tâm thị trấn) | 3.000 | | |
| 1.5 | Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) | | | |
| | + Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5) | 2.200 | 1.300 | 600 |
| | + Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng). | 1.700 | 850 | 400 |
| 1.6 | Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cổng của chân đèo. | | | |
| | + Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) | 1.400 | 700 | 320 |
| | + Đoạn từ biên đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân | 900 | 450 | 200 |
| | + Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng của chân đèo | 700 | 330 | 150 |
| 2 | Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau: | | | |
| 2.1 | Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón | | | |
| | + Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7). | 3.000 | 1.700 | |
| | + Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) | 2.600 | 1.300 | |
| | + Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến ngầm thị trấn | 2.000 | 1.000 | |
| | + Đoạn từ ngầm Thị trấn đến hết biên đất gia đình bà Nhữ Thị Thùy (Phương) | 600 | 300 | |
| | + Đoạn từ biên đất gia đình bà Nhữ Thị Thùy (Phương) đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón | 400 | 170 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | + Đoạn đường 27m khu tái định cư bản Hón (từ thửa số 16A - 6 đến thửa đất số 16B - 5) | 300 | | |
| | + Đoạn đường 16m khu tái định cư bản Hón từ biên đất gia đình ông Lò Văn Lả thuộc thửa đất số 16B - 4 (đối diện bên kia đường là trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến hết thửa đất số 16 E-1 | 250 | | |
| | + Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư bản Hón | 120 | | |
| 2.2 | Đoạn đường trước cổng Trung tâm y tế huyện từ biên đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện bên kia đường là biên đất gia đình ông Tạo Dâu) đến đường đi Ảng Nưa. | 1.300 | 600 | |
| 2.3 | Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Hồng) | 1.300 | 400 | |
| 2.4 | Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Hồng) đến hết đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) | 950 | 400 | |
| | Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Hoàn Thanh) | 700 | 320 | |
| 2.5 | Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Hoàn Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa) | 350 | 160 | |
| 2.6 | Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông | | | |
| | Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) | 950 | 500 | |
| | Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông | 650 | 300 | |
| | Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường) | 300 | 150 | |
| 2.7 | Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279 | 200 | 130 | |
| 2.8 | Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279 | 350 | 190 | |
| 2.9 | Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10 | | | |
| | + Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1,2 | 150 | 80 | |
| | + Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3 | 180 | 100 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | |
|------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | + Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4 | 250 | 120 | |
| | + Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5 | 280 | 150 | |
| | + Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7 | 250 | 120 | |
| | + Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8 | 250 | 130 | |
| | + Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9 | 270 | 130 | |
| | + Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10 | 180 | 95 | |
| 2.10 | Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn | 150 | 80 | |

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Xã Ảng Nưa | | | |
| | + Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1) | 150 | 100 | 65 |
| | Từ ngã ba gia đình nhà Tuấn Hương (qua ngã ba Tin Tốc) đến biên đất trạm y tế xã | 130 | 80 | 50 |
| | Đoạn đường bê tông (Công bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức | 120 | 80 | 50 |
| | + Đoạn đường từ bản Cừ đến bản Lé (gia đình ông Lò Văn Héo) | 120 | 70 | 40 |
| | + Đoạn đường đi bản Mới : Từ cầu bản Lé đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chính) | 120 | 70 | 40 |
| | + Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã ba (gia đình bà Lò Thị Phương bản Bó Mạ) | 150 | 70 | 40 |
| | + Đoạn từ nhà bà: Lò Thị Phương (bản Bó Mạ) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom tổ dân phố 3. | 160 | 110 | 65 |
| | - Các bản vùng thấp: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản) | 60 | 50 | 40 |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| | - Các bản vùng cao: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản) | 50 | 40 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| 2 | Xã Ảng Càng | | | |
| | - Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón - (TT Mường Ảng) đến Mỏ nước bản Kéo, xã Ảng Càng. | 150 | 90 | 55 |
| | - Khu TĐC Bản Mảnh Đanh 1 | | | |
| | + Đoạn từ biên đất trường Mần non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng | 70 | | |
| | + Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư | 60 | | |
| | - Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná | 70 | | |
| | - Các bản vùng thấp: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 60 | 50 | 40 |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| | - Các bản vùng cao: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 50 | 40 | |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| 3 | Xã Ảng Tở | | | |
| | - Các bản vùng thấp: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 60 | 50 | 40 |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| | - Các bản vùng cao: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 50 | 40 | |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| | - Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) | 250 | | |
| | - Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Lường Văn Bụt (Bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tở. | | | |
| | + Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Lường Văn Bụt (Bản Bua) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) | 350 | 170 | 110 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | |
|-----|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | + Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đổi diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cản Mẩn (Đổi diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã) | 600 | 350 | 200 |
| | + Đoạn từ biên đất gia đình ông Cản Mẩn (Đổi diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đổi diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan) | 370 | 240 | 160 |
| 4 | Xã Búng Lao | | | |
| 4.1 | Đoạn đường QL 279 Trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng | | | |
| | - Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phần (đổi diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hạnh) | 350 | 180 | 100 |
| | - Đoạn đường từ đất gia đình ông Phần đến đường rẽ vào bản Xuân Tre | 500 | 280 | 150 |
| | - Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đổi diện trạm bơm nước) | 950 | 520 | 220 |
| | Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng | | | |
| | - Từ Trạm bơm đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Păng (Bó) | 500 | 280 | |
| | - Từ biên đất nhà ông Lò Văn Păng (Bó) đến đầu cầu treo bản Búng | 350 | 180 | 100 |
| 4.2 | Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món) được chia thành 02 đoạn nhỏ | | | |
| | Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Bang (bản Búng) | 180 | 120 | 65 |
| | Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món) | 150 | 100 | 50 |
| | Đoạn từ nhà ông Lò Văn Muối (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ | 120 | 80 | 40 |
| 4.3 | Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận | 150 | 100 | 50 |
| 4.4 | Đoạn từ ngã ba cầu bản búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tông Văn Xôm | 120 | 80 | 40 |
| 4.5 | Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên | 150 | 80 | 50 |
| 4.6 | Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan (Hường - con trai) | 120 | 80 | 50 |
| 4.7 | Các bản vùng thấp: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản) | 60 | 50 | 40 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| 4.8 | Các bản vùng cao: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản) | 50 | 40 | |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| 5 | Xã Xuân Lao | | | |
| | - Đoạn đường liên xã từ đầu cầu treo bản Món Hà đến hết đất trụ sở UBND xã | 160 | 100 | 45 |
| | Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết bản Pí | 125 | 80 | 30 |
| | Đoạn từ đầu cầu treo bản Món Hà đến hết bản Co Hịa | 125 | 80 | 30 |
| | - Các bản vùng thấp: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản) | 60 | 50 | 40 |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| | - Các bản vùng cao: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản) | 50 | 40 | |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| 6 | Xã Mường Lạn | | | |
| | - Từ trung tâm xã đến biên đất gia đình ông Chơi Tuấn Bản Bon. | 90 | 50 | 30 |
| | - Các bản vùng thấp: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 60 | 50 | 40 |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| | - Các bản vùng cao: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 50 | 40 | |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| 7 | Xã Nậm Lịch | | | |
| | - Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng Bản Ten. | 75 | 45 | 35 |
| | - Các bản vùng thấp: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã) | 60 | 50 | 40 |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| | - Các bản vùng cao: | | | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | |
|-----|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 50 | 40 | |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| 8 | Xã Mường Đăng | | | |
| | + Đoạn từ trường THCS đến hết bản Xôm | 120 | 80 | 50 |
| | - Các bản vùng thấp: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 60 | 45 | 40 |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| | - Các bản vùng cao: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã) | 50 | 40 | |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| 9 | Xã Ngòi Cây | | | |
| | - Trung tâm xã đến cầu treo bản Cây | 75 | 45 | 30 |
| | - Các bản vùng thấp: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 60 | 50 | 40 |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| | - Các bản vùng cao: | | | |
| | + Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã) | 50 | 40 | |
| | + Các vị trí còn lại | 35 | | |
| 10 | Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279 | 200 | 120 | 80 |

5. BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

BẢNG 1: ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊĐơn giá: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | | |
|---------------------------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| THỊ TRẤN TUẦN GIÁO | | | | | |
| I | Đường QL 6A | | | | |
| 1 | Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung | 7.000 | 3.500 | 2.300 | 1.700 |
| 2 | Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội - đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thăng Lợi) | 6.300 | 3.500 | 2.300 | 1.700 |
| 3 | Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyện Hương của bản Nong) | 3.100 | 1.500 | 800 | 420 |
| 4 | Đoạn đường đi thị xã Mường Lay Từ đất nhà Huyện Hương đến đầu cầu bản Sái | 2.000 | 1.150 | 600 | 360 |
| 5 | Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất) | 5.700 | 3.000 | | |
| 6 | Đoạn đường từ ngã ba (nhà Kiều Tài phía trái đường, nhà Dững Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn. | 5.700 | 2.400 | 1.180 | 600 |
| 7 | Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn (nhà Dương Lập đến đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang) | 3.100 | 1.800 | 1.200 | 360 |
| 8 | Đoạn đường về phía Hà Nội từ đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang đến hết đất nhà Hạnh Diệu (cổng qua khe Huổi Lướng) | 3.100 | 1.800 | 1.200 | 360 |
| II | Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã | | | | |
| 1 | Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: từ QL 6 đến giáp sân vận động (tính cả hai bên đường) | 1.900 | 1.250 | | |
| 2 | Từ QL6 lên đến cổng huyện đội | 2.600 | 1.350 | 700 | 360 |
| 3 | Đoạn đường rẽ cạnh chợ bản Chiềng Chung: từ QL 6 đến cầu treo. | 1.150 | 620 | 360 | |
| 4 | Đoạn đường rẽ từ ngã ba trung tâm Thị trấn đến đất Viện Kiểm sát (tính cả hai bên đường) | 1.150 | 620 | 360 | |
| 5 | Đường rẽ (cạnh nhà bà Thủy - đối diện lô 753 khối Thăng Lợi) | 900 | 450 | 340 | |
| 6 | Đường vào hội trường khối Thăng Lợi: từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà ông Quân Hà. | 2.550 | 1.250 | | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Đắc đến hết đất nhà ông Thái | 2.550 | 1.250 | 830 | |
| 8 | Đường rẽ vào công ty thương nghiệp từ QL6 đến hết dây nhà liền kề sau công ty. | 2.550 | 1.250 | 830 | |
| 9 | Đường rẽ sang Chiềng Chung (đối diện ngân hàng) đoạn đường sau nhà bà Thơm đến hết đất nhà ông Thái Dung | 1.250 | 860 | 480 | |
| 10 | Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà ông Chăm Vân đến hết đất nhà ông Vương. | 1.250 | 860 | 500 | 240 |
| III | Đoạn đường QL 279 | | | | |
| 1 | Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cụt thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến cổng Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê Văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận. | 6.200 | 3.200 | 1.800 | 1.200 |
| 2 | Đoạn đường từ cổng bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê Văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận về phía Điện Biên đến cầu bản Đông. | 6.000 | 3.200 | 1.800 | 1.200 |
| 3 | Đoạn đường từ cầu bản Đông đến nhà Cường Liễu (chân dốc Đò) | 3.100 | 2.000 | 1.300 | 650 |
| 4 | Đoạn đường chân dốc đỏ từ nhà Trung Liên đến hết nhà Hoa Phàn. | 2.800 | 2.150 | 1.500 | 700 |
| 5 | Đoạn đường từ nhà Hoa Phàn đến hết quán Thủy Nga khối Đồng Tâm | 2.200 | 1.500 | 1.250 | 850 |
| 6 | Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279. | 2.800 | 2.000 | 1.350 | 700 |
| IV | Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã | | | | |
| 1 | Đường rẽ từ QL 279 (nhà bà Sinh khối Đoàn Kết giáp nhà bà Khánh) | 1.050 | 610 | 490 | 360 |
| 2 | Đoạn đường rẽ vào bản Đông từ QL 279 đến nhà ông Sung Thìn, bệnh viện đến thửa T40.31 | 1.600 | 1.100 | 850 | 480 |
| 3 | Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến nhà ông Thành | 1.120 | 730 | 480 | 360 |
| 4 | Đoạn đường rẽ vào công ty xây dựng số 3: Từ QL 279 Đến hết đoạn đường nhựa (nhà bà Hương) | 1.120 | 730 | 480 | 360 |
| 5 | Đoạn đường rẽ từ QL 279 đến hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị | 1.130 | 730 | 480 | 360 |
| 6 | Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng | 1.130 | 730 | 480 | 360 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | | |
|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 7 | Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà ông Viêng | 1.130 | 730 | 480 | 360 |
| 8 | Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục | 1.130 | 730 | 480 | 360 |
| 9 | Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông | 750 | 480 | 360 | |
| 10 | Khu dân cư xóm đảo khối Đoàn kết | 880 | 720 | 480 | |
| 11 | QL279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Phong (Khối 20/7) | 880 | 720 | 480 | |
| V | Đường nội thị | | | | |
| 1 | Đoạn đường sau chợ số 1 | 1.070 | 790 | 410 | |
| 2 | Đoạn đường sau nhà liên cơ, trường mầm non.Sau nhà Hồng Tình đến nhà bà Đông Hương | 1.070 | 790 | 410 | |
| 3 | Đoạn đường sau Ngân hàng Nông nghiệp (khu tập thể Ngân hàng cũ) | 1.640 | 1.150 | 740 | |
| 4 | Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn | 2.000 | 1.340 | 970 | |
| 5 | Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện. | 1.150 | 740 | 490 | |
| 6 | Đoạn đường khối Tân Giang: Từ sau nhà ông Tuấn Tuyên, nhà Trãi Ngãi đến hết nhà bà Lan | 880 | 620 | 370 | |
| 7 | Từ nhà ông Tuấn Tuyên đến sân vận động | 1.150 | 740 | 490 | |
| 8 | Đoạn đường từ QL6 cạnh kho bạc đến nhà Tình Biên | 1.760 | 1.240 | 740 | |
| 9 | Đoạn đường xóm Hoa Bình khối Thắng Lợi: Từ nhà ông Thanh Năm đến hết đất nhà ông Đỗ Xuân Hoan | 630 | 370 | 245 | |
| 10 | Đoạn đường vào khối Huổi Cù: Từ cổng huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bóng, ông Kiềm đến nhà bà Bùi Thị Hiu. | 630 | 370 | 245 | |
| 11 | Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến LDLĐ huyện | 630 | 370 | 245 | |
| 12 | Đoạn dây nhà 2 và 3 sau CTTNHH Thương mại (trước huyện đội) | 630 | 370 | 245 | |
| 13 | Đoạn đường liền kề sau kho lương thực | 600 | 350 | 220 | |
| 14 | Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau lâm trường) | 880 | 740 | 490 | |
| 15 | Đoạn đường trước trường Tiểu học số 2: Từ nhà ông Đức giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Hiền Hồng | 630 | 370 | 245 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | Đơn giá | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 16 | Đường xương cá ở hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS Thị Trấn | 630 | 370 | 245 | |
| 17 | Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30 | 2.020 | 1.120 | | |
| 18 | Đoạn đường từ nhà khách huyện: từ nhà bà Bắc Thảo đến nhà ông Sự | 630 | 370 | | |
| 19 | Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đến nhà ông Hữu Loan | 630 | 370 | | |
| 20 | Đoạn đường sau trung tâm dạy nghề (sau trại dưỡng lão) | 630 | 370 | | |
| 21 | Đoạn đường rẽ lên xã Tênh Phong đến hội trường khối Sơn Thủy (thuộc khu trại Ong cũ) | 760 | 490 | 365 | |
| 22 | Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn) | 510 | 370 | 245 | |
| 23 | Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn | 370 | 245 | | |

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

| STT | TÊN XÃ | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | Xã Quài Nưa | | | |
| 1 | Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân | 850 | 630 | 330 |
| 2 | Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng | 1.500 | 700 | 330 |
| 3 | Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung) | 950 | 700 | 330 |
| 4 | Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A) | 950 | 700 | 330 |
| 5 | Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung) | 610 | 350 | |
| 6 | Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa | 610 | 350 | 230 |
| 7 | Bản Ma Khúa | 90 | 50 | 35 |
| 8 | Các bản còn lại | 140 | 95 | 45 |

| STT | TÊN XÃ | Đơn giá | | |
|------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| II | Xã Quài Cang | | | |
| | Quốc lộ 6A | | | |
| 1 | Từ cầu bản Sái đến đất nhà Lan Hà | 1.400 | 700 | 500 |
| 2 | Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang | 900 | 600 | 300 |
| 3 | Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón | 900 | 600 | 300 |
| 4 | Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phú, bản Phung, bản Hán, bản Cuông | 120 | 80 | 50 |
| 5 | Các bản còn lại | 180 | 115 | 68 |
| III | Xã Quài Tở | | | |
| | Quốc lộ 6A đi Hà Nội | | | |
| 1 | Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lương đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110) | 2.000 | 1.070 | 700 |
| 2 | Từ nhà ông Lả, trạm điện 110, đến trung tâm xã Quài Tở | 1.120 | 720 | 360 |
| 3 | Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến lò gạch ông Tài + QL 6 từ sau nhà ông Tiu, bà Thanh đến lò gạch | 950 | 670 | 530 |
| 4 | Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Hua Ca, bản Có | 120 | 80 | 50 |
| 5 | Bản Thẩm Pao | 78 | 43 | 36 |
| 6 | Các bản còn lại | 190 | 120 | 70 |
| IV | Xã Mùn Chung | | | |
| 1 | Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; biên thị tứ đường đi Mường Lay | 950 | 400 | 200 |
| 2 | Đường vào trường cấp III Mùn Chung | 400 | 180 | 115 |
| 3 | Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo | 400 | 180 | 115 |
| 4 | Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa) | 400 | 180 | 115 |
| 6 | Các bản: Huổi Cáy, Co Săn | 55 | 30 | 25 |
| 5 | Các bản còn lại | 120 | 72 | 48 |
| V | Xã Nà Tông | | | |
| 1 | Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 200m | 230 | 170 | 115 |
| 2 | Các bản: Nặm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá | 120 | 70 | 45 |

| STT | TÊN XÃ | Đơn giá | | |
|-------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3 | Các bản còn lại | 55 | 30 | 25 |
| VI | Xã Pú Nhung | | | |
| 1 | Trung tâm xã (bán kính 200m) | 320 | 150 | 60 |
| 2 | Các bản: Tênh Lá , Trung Đình | 70 | 40 | 25 |
| 3 | Các bản còn lại | 100 | 50 | 25 |
| VII | Xã Mường Mùn | | | |
| 1 | Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn | 600 | 240 | 180 |
| 2 | Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hương ông Huỳnh | 350 | 155 | 95 |
| 3 | Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chênh đi Mường Lay | 350 | 150 | 95 |
| 4 | Các bản: Pú Piển, Gia Bọp | 55 | 30 | 25 |
| 5 | Các bản còn lại | 120 | 60 | 35 |
| VIII | Xã Chiềng Sinh | | | |
| 1 | Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến cổng trường PTHCS Chiềng Sinh | 660 | 410 | 170 |
| 2 | Các bản: bản Dữm, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát | 120 | 110 | 55 |
| 3 | Các bản vùng còn lại | 180 | 100 | 50 |
| IX | Xã Chiềng Đông | | | |
| 1 | Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350m (lấy trọn thửa đất) | 700 | 400 | 170 |
| 2 | Các bản: Hua Nà, Hua Chăn | 50 | 40 | 25 |
| 3 | Các bản còn lại | 180 | 75 | 40 |
| X | Xã Nà Sáy | | | |
| 1 | Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong) | 220 | 160 | 80 |
| 2 | Bản Nậm Cá | 80 | 38 | 25 |
| 3 | Các bản còn lại | 115 | 75 | 50 |
| XI | Xã Mường Khong | | | |
| 1 | Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m) | 175 | 145 | 90 |

| STT | TÊN XÃ | Đơn giá | | |
|-------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 2 | Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm | 50 | 38 | 25 |
| 3 | Các bản còn lại | 110 | 75 | 48 |
| XII | Xã Rạng Đông | | | |
| 1 | Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đổi diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã | 320 | 155 | 60 |
| 2 | Các bản: Xá Nhè, Hang Á | 60 | 40 | 30 |
| 3 | Các còn lại | 100 | 50 | 25 |
| XIII | Xã Mường Thín | | | |
| 1 | Từ cầu đến hết đất nhà ông Lương Văn Hương (đi về phía xã Na Sáy) | 220 | 150 | 80 |
| 2 | Bản Thảm Xá | 50 | 38 | 25 |
| 3 | Các bản còn lại | 115 | 78 | 50 |
| XIV | Xã Tỏa Tình | | | |
| 1 | Trung tâm xã (bán kính 200m) | 200 | 100 | 50 |
| 2 | Các bản: Háng Tàu, Tỏa Tình | 80 | 50 | 35 |
| 3 | Các bản còn lại | 50 | 40 | 35 |
| XV | Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m gồm các xã: Pú Xi, Tênh Phông, Ta Ma, Phình Sàng | 170 | 95 | 48 |
| 1 | Các bản còn lại. | 50 | 37 | 25 |
| XVI | Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện | 190 | 95 | 60 |

6. BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN MƯỜNG NHÉ*(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)***BẢNG 1: GIÁ ĐẤT Ở TẠI TRUNG TÂM HUYỆN LỖ**

Đơn vị tính:

1.000đồng/m²

| STT | Tên đường loại đường | Đơn giá |
|-----|-----------------------|---------|
| 1 | Trục đường 39 mét | 2.500 |
| 2 | Trục đường 32, 36 mét | 1.000 |
| 3 | Trục đường 18 mét | 650 |
| 4 | Trục đường 13, 15 mét | 350 |

BẢNG 2. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

| STT | Tên xã | Đơn giá | | | | | | | | |
|-----|-------------|-----------|----|-----|-----------|----|-----|-----------|----|-----|
| | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | |
| | | Vị trí | | | Vị trí | | | Vị trí | | |
| | | I | II | III | I | II | III | I | II | III |
| 1 | Sín Thầu | 70 | 40 | 27 | 40 | 27 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 2 | Sen Thượng | 65 | 40 | 27 | 40 | 27 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 3 | Leng Su Sin | 80 | 40 | 27 | 40 | 30 | 28 | 30 | 28 | 25 |
| 4 | Chung Chải | 90 | 50 | 30 | 50 | 30 | 28 | 30 | 28 | 26 |
| 5 | Mường Nhé | 120 | 60 | 32 | 60 | 32 | 30 | 32 | 30 | 26 |
| 6 | Nậm Vĩ | 65 | 40 | 27 | 40 | 27 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 7 | Mường Toong | 100 | 50 | 32 | 50 | 32 | 30 | 32 | 30 | 26 |
| 8 | Nậm Kè | 100 | 50 | 32 | 50 | 32 | 30 | 32 | 30 | 26 |
| 9 | Pá My | 65 | 40 | 27 | 40 | 27 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 10 | Quảng Lâm | 90 | 50 | 30 | 50 | 30 | 28 | 30 | 28 | 26 |
| 11 | Huổi Lếch | 65 | 40 | 27 | 40 | 27 | 26 | 27 | 26 | 25 |

7. BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ

(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

BẢNG 1: GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ.Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường - đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| I | Quốc lộ 12 | | | | |
| 1 | Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà (giáp xã Sa Lông), đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường | 230 | 140 | 75 | |
| 2 | Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết đất nhà Khai Súm, đối diện bên kia đường hết đất nhà Hải Nguyên. | 900 | | | |
| 3 | Đoạn từ tiếp giáp đất nhà Hải Nguyên, đối diện bên kia đường đất nhà bà Phé đến hết đất nhà Nhiều Thủy đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Thực. | 1.000 | | | |
| 4 | Đoạn từ nhà nhà Mai Triệu, đối diện bên kia đường từ đất nhà Sơn Lô đến hết đất nhà Mai Nghinh, bên kia đường hết đất nhà Cương Diệp. | 1.200 | | | |
| 5 | Đoạn từ đất nhà Liên Vụ, đối diện bên kia đường từ đất bên xe đến hết đất nhà ông Kiều Tuyết, đối diện bên kia đường hết đất chợ. | 1.500 | | | |
| 6 | Đoạn từ đất nhà Hòa Hoánh, đối diện bên kia đường nhà Bích Hưng đến đất nhà Bình Sinh, đối diện bên kia đường hết đất nhà Kim Tăng. | 1.200 | | | |
| 7 | Đoạn từ đất nhà ông Thanh Hoàng, đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết đất nhà Hùng Kiều, đối diện bên kia đường là hết đất nhà ông Tâm Mão. | 900 | 350 | 250 | 180 |
| 8 | Đoạn từ đất nhà bà Đức, đối diện bên kia đường đối diện nhà bà Vương đến hết đất bản Na Pheo 1(bao gồm cả hai bên mặt đường) | 700 | 250 | 180 | 140 |
| 9 | Đoạn từ đất nhà ông Liên Vân đối diện bên kia đường là đất nhà ông Thiệp Bền đến hết đất nhà Vinh Nhung đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lễ Sản . | 680 | 200 | 100 | |
| 10 | Đoạn tiếp giáp từ đất nhà ông Vinh Nhung, bên kia đường tiếp giáp nhà ông Lễ Sản đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà. | 230 | 160 | 80 | |
| II | Đường Nội thị 10m khu A | | | | |
| 1 | Đoạn từ đất nhà ông An Phương, đối diện bên kia đường đất nhà ông Xa Huân đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường là đất nhà ông Nguyễn Hưng | 350 | | | |

| STT | Tên đường - đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 2 | Đoạn từ đất nhà ông Oanh Tiến đến hết đất nhà Kiên Bình | 350 | | | |
| 3 | Đoạn từ đất nhà bà Hạnh Quyền đến hết đất nhà Tuấn Chiến | | 270 | | |
| III | Đường Vành đai 7m | | | | |
| 1 | Đoạn từ đất nhà ông Khu, đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Loan hai đến hết đất nhà Oánh Hiền, đối diện đến bên kia đường hết đất nhà ông Hiền Thu. | 280 | 220 | | |
| 2 | Đoạn từ đất nhà Biên Hằng(cũ) đến hết đất nhà Dương Vân | 280 | | | |
| 3 | Đoạn từ cầu bê tông hai bên mặt đường đến hết đất nhà ông Chuyện Hương Kiểm tra hộ gia đình đối diện | 270 | 170 | | |
| 4 | Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) hết đất nhà Hải Điền. | 220 | 150 | | |
| 5 | Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết đất nhà Hiền Mùi | 240 | 160 | | |
| 6 | Đoạn từ QL 12 rẽ xuống hết đất nhà thi đấu (bao gồm cả hai bên mặt đường) | 350 | | | |
| IV | Đường Nội thị 5m | | | | |
| 1 | Đoạn từ đất nhà ông Thom Kín đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết đất ông Phương Hồ | 180 | | | |
| V | Khu dân cư sau Nhà thi đấu | | | | |
| 1 | Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn | 190 | | | |
| VI | Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn | | | | |
| 1 | Đoạn từ đất nhà ông Kiêm, đối diện bên kia đường từ ông Nghĩa đến hết tổ dân phố số 13.(không bao gồm cụm dân cư km5) | 130 | 90 | 50 | |
| 2 | Cụm dân cư km số 5 tổ dân phố số 13 | 110 | 80 | 50 | |

BẢNG 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên xã | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | Xã Na Sang; | | | |
| 1.1 | Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn; | 140 | 80 | 50 |

| STT | Tên xã | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1.2 | Đường QL 12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến đến ranh giới thị trấn Mường Chà; | 130 | 70 | 45 |
| 1.3 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 50 | 35 | 25 |
| 2 | Xã Mường Mươn | | | |
| 2.1 | Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1; | 100 | 60 | 40 |
| 2.2 | Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới bản Na Sang; | 140 | 70 | 50 |
| 2.3 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 35 | 30 | 25 |
| 3 | Xã Sa Lông | | | |
| 3.1 | Đường QL 12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lia; | 140 | 80 | 50 |
| 3.2 | Đường QL 12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lia đến hết ranh giới bản Sa Lông 1; | 130 | 70 | 45 |
| 3.3 | Đường QL 12 đoạn từ ranh bản bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng; | 100 | 60 | 40 |
| 3.4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 35 | 30 | 25 |
| 4 | Xã Mường Tùng | | | |
| 4.1 | Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa; | 140 | 80 | 50 |
| 4.2 | Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa; | 140 | 80 | 50 |
| 4.3 | Đường Mường Tùng đi Chà Tờ (hết địa phận xã Mường Tùng) | 120 | 60 | 30 |
| 4.4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 35 | 30 | 25 |
| 5 | Xã Ma Thi Hồ | | | |
| 5.1 | Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Huổi Mí; | 80 | 45 | 30 |
| 5.2 | Đường QL 4H từ ranh giới bản Huổi Mí đến hết ranh giới bản Hồ Chim2; | 120 | 60 | 35 |
| 5.3 | Đường Ma Thi Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng; | 75 | 40 | 25 |

| STT | Tên xã | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 5.4 | Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang; | 60 | 30 | 25 |
| 5.5 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 35 | 30 | 25 |
| 6 | Xã Hừa Ngải | | | |
| 6.1 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham; | 80 | 50 | 25 |
| 6.2 | Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Hừa Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B; | 80 | 50 | 30 |
| 6.3 | Đường liên xã đoạn từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn; | 70 | 45 | 30 |
| 6.4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 35 | 30 | 25 |
| 7 | Xã Huổi Lèng | | | |
| 7.1 | Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1; | 120 | 60 | 35 |
| 7.2 | Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mừng Tùng; | 80 | 55 | 30 |
| 7.3 | Đường Ma Thì Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ; | 75 | 40 | 25 |
| 7.4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 35 | 30 | 25 |
| 8 | Xã Sá Tổng | | | |
| 8.1 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mừng Lay đến ranh giới xã Hừa Ngải; | 120 | 60 | 35 |
| 8.2 | Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dê Da; | 75 | 45 | 25 |
| 8,3 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 35 | 30 | 25 |
| 9 | Xã Pa Ham | | | |
| 9.1 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngải hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2; | 80 | 50 | 25 |
| 9.2 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mừng Anh 1, Mừng Anh 2; | 120 | 60 | 30 |
| 9.3 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mừng Anh 1, Mừng Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn; | 80 | 50 | 25 |
| 9.4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 35 | 30 | 25 |

| STT | Tên xã | Đơn giá | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 10 | Xã Nậm Nèn | | | |
| 10.1 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A; | 90 | 45 | 25 |
| 10.2 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút; | 120 | 60 | 30 |
| 10.3 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn; | 90 | 45 | 25 |
| 10.4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 35 | 30 | 25 |
| 11 | Xã Huổi Mí | | | |
| 11.1 | Đường liên xã từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2; | 50 | 30 | 25 |
| 11.2 | Đường liên xã từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1; | 60 | 40 | 25 |
| 11.3 | Trung tâm xã Huổi Mí; | 70 | 40 | 25 |
| 11.4 | Đường liên xã từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2; | 60 | 40 | 25 |
| 11.5 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 35 | 30 | 25 |

8. ĐẤT HUYỆN NẬM PỒ*(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)***BẢNG 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

| Số TT | Tên xã | Đơn giá | | | | | | | | |
|----------|------------------------|-----------|----|-----|-----------|----|-----|-----------|----|-----|
| | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | |
| | | Vị trí | | | Vị trí | | | Vị trí | | |
| | | I | II | III | I | II | III | I | II | III |
| 1 | Khu QH trung tâm huyện | 90 | 50 | 30 | 35 | 30 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 2 | Nậm Tin | 60 | 40 | 28 | 32 | 28 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 3 | Nậm Nhừ | 60 | 40 | 28 | 32 | 28 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 4 | Nậm Chua | 60 | 40 | 28 | 32 | 28 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 5 | Vàng Đán | 60 | 40 | 28 | 32 | 28 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 6 | Na Cô Sa | 65 | 40 | 28 | 32 | 28 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 7 | Pa Tần | 80 | 45 | 30 | 35 | 30 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 8 | Chà Cang | 85 | 45 | 30 | 35 | 30 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 9 | Nà Khoa | 80 | 45 | 28 | 35 | 30 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 10 | Nà Búng | 65 | 40 | 28 | 32 | 28 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 11 | Nà Hỳ | 90 | 50 | 30 | 35 | 30 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 12 | Si Pa Phìn | 80 | 45 | 30 | 35 | 30 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 13 | Phìn Hồ | 80 | 45 | 30 | 35 | 30 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 14 | Chà Nưa | 80 | 45 | 30 | 35 | 30 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 15 | Chà Tờ | 65 | 40 | 28 | 32 | 28 | 26 | 27 | 26 | 25 |
| 16 | Nậm Khăn | 65 | 40 | 28 | 32 | 28 | 26 | 27 | 26 | 25 |

9. GIÁ ĐẤT HUYỆN TỬA CHÙA

(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

BẢNG 1: ĐẤT Ở ĐÔ THỊĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường phố, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng- phía Thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên | | | | |
| 1.1 | - Đoạn 1: Từ tường bao Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - giáp Công an huyện đến hết đất trường THPT (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Phương Ánh) đến hết đất Phòng Công Thương | 2.000 | 1.000 | 500 | 350 |
| 1.2 | - Đoạn 2: Từ tiếp giáp hết đất phòng Công Thương đến hết đầu cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện: từ hết đất Trường THPT Tủa Chùa đến đầu Cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biến áp). | 1.700 | 900 | 500 | 350 |
| 1.3 | - Đoạn 3: Từ đất Công an huyện (giáp đất ngân hàng NN-PTNT đến hết đất nhà ông Toàn Nguyễn (bao gồm cả phía đối diện: từ đường rẽ vào Trạm Y tế thị trấn (cũ)- giáp đất nhà ông May Xuân đến hết đất của ông Sáu - giáp đất nhà ông Phương Ánh). | 1.700 | 900 | 500 | 350 |
| 1.4 | - Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Toàn Nguyễn đến hết đất TTGD TX (đối diện bên kia đường: từ đất nhà ông May Xuân - giáp đường vào Trạm Y tế thị trấn đến hết đất nhà ông Hao) | 1.500 | 700 | 400 | 300 |
| 1.5 | - Đoạn 5: Các thửa đất tiếp giáp sau chợ Thị trấn | 500 | 400 | 300 | 200 |
| 2 | Đường số 2: Từ đất nhà ông Thềm Hương đến hết đất nhà ông Kế Liên (bao gồm cả phía đối diện) | | | | |
| 2.1 | - Đoạn 1: Từ đất nhà ông Thềm Hương đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm (phía nhà Minh Oanh) | 1.700 | 700 | 400 | 300 |
| 2.2 | - Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Kế Liên | 1.000 | 600 | 400 | 250 |
| 3 | Đường số 3: Từ hết đất nhà ông Hưng Liên đến hết đất nhà cũ ông Hiến Nhạn (bao gồm cả phía đối diện) | 1.500 | 650 | 400 | 250 |
| 4 | Đường số 4: Từ hết đất bà Kim đi qua cổng Huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông nhà ông Vàng Dinh (bao gồm cả phía đối diện) | | | | |
| 4.1 | - Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất nhà bà Kim Trường đến hết đất nhà ông Giới Miến (đối diện phía bên kia đường Từ đất nhà bà Xuân đến hết đất nhà Sim Bích) | 1.000 | 650 | 400 | 250 |
| 4.2 | - Đoạn 2: Từ tiếp giáp đất hết đất nhà ông Giới Miến qua cổng Huyện Đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Dinh | 900 | 500 | 250 | 200 |

| STT | Tên đường phố, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 5 | Đường số 5: Từ đất Phòng Công Thương đến hết Bảo hiểm XH huyện (bao gồm cả phía đối diện) | 1.000 | 700 | 400 | 250 |
| 6 | Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lượm đến hết đất nhà ông Minh Hải (bao gồm cả phía đối diện) | 1.200 | 800 | 500 | 300 |
| 7 | Đường số 7: Từ đất nhà ông Thoan Tiền đến hết đất câu lạc bộ người cao tuổi (bao gồm cả phía đối diện) | 1.000 | 600 | 400 | 250 |
| 8 | Đường số 8: Từ đất nhà ông Vinh Mai đến hết đất nhà ông Sơn Phương (bao gồm cả phía đối diện) | 600 | 400 | 200 | 150 |
| 9 | Đường số 9: Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí; từ đất nhà bà Lành đến hết đất nhà bà Ái Khà (bao gồm cả phía đối diện). | 500 | 400 | 350 | 200 |
| 10 | Đường số 10: Từ đất nhà bà Mai Thám đến hết đất nhà bà Mơ; từ đất nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn đến đất nhà ông Lò Văn Quyết (bao gồm cả phía đối diện) | 1.000 | 600 | 400 | 200 |
| 11 | Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện đến hết đất nhà ông Lực (bao gồm cả phía đối diện) | 900 | 600 | 350 | 200 |
| 12 | Đường số 12: Từ hết đất nhà bà Sin Thị Phòng đến hết đất trường Tiểu học Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện) | 1.200 | 600 | 400 | 250 |
| 13 | Từ đất nhà bà Vàng Dinh đến đất Trạm biến áp khu Trường tiểu học Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện) | 800 | 600 | 400 | 250 |
| 14 | - Các đoạn đường bao xe công nông vào đợc (đường nhà nước đầu tư) | 300 | 250 | 200 | 100 |
| 15 | Các đoạn đường còn lại của Thị trấn | 250 | 200 | 150 | 100 |

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên xã | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Xã Mường Báng | | | |
| | - Tại các khu trung tâm Xã Mường Báng | | | |
| | + Đoạn 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Thắng Dung giáp với đất nhà ông Ngoặt (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Biên Xâm đến hết đất nhà ông Thi) | 1.000 | 350 | 200 |
| | + Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn (cạnh nhà bà Dung Thắng) đến hết đất nhà ông Khúc Cài (bao gồm cả phía đối diện) | 500 | 300 | 100 |
| | + Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực đến hết đất Nhà ông Lò Văn Tham (bao gồm cả phía đối diện) | 250 | 100 | 50 |
| | + Đoạn 4: Từ cơ sở 2 của DN Hoàng Ánh đến hết đất nhà ông Lò Văn Phời cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện) | 200 | 80 | 50 |
| | + Đoạn 5: Từ đất nhà ông Mào Văn Nguyên đến đất của điểm trường đội 10 (bao gồm cả phía đối diện) | 300 | 100 | 50 |
| | + Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 đến đỉnh dốc trảm - Biền "Tùa Chùa kính chào quý khách", (bao gồm cả phía đối diện)" | 150 | 60 | 50 |
| | + Các đoạn đường còn lại trong khu TĐC Huổi Lực | 55 | 35 | 30 |
| | - Các thôn, bản vùng thấp xã Mường Báng | 40 | 30 | 27 |
| | - Các thôn, bản vùng cao xã Mường Báng | 30 | 27 | 25 |
| 2 | Xã Xá Nhè | | | |
| | - Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch) | 90 | 45 | 30 |
| | - Các thôn, bản còn lại | 30 | 27 | 25 |
| 3 | Xã Tả Sìn Thàng | | | |
| | - Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch) | 75 | 30 | 27 |
| | - Các thôn, bản còn lại | 30 | 27 | 25 |
| 4 | Xã Mường Đun | | | |
| | - Khu vực trung tâm xã (bán kính 300 m so với trụ sở xã) | 35 | 30 | 27 |
| | - Các thôn, bản còn lại | 30 | 27 | 25 |
| 5 | Xã Sính Phình | | | |
| | - Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã) | 35 | 30 | 27 |
| | - Các thôn, bản còn lại | 30 | 27 | 25 |

| STT | Tên xã | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 6 | Xã Trung Thu | | | |
| | – Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã) | 35 | 30 | 27 |
| | – Các thôn, bản còn lại | 30 | 27 | 25 |
| 7 | Xã Tủa Thành | | | |
| | – Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã) | 35 | 30 | 27 |
| | – Các thôn, bản còn lại | 30 | 27 | 25 |
| 8 | Xã Tá Phìn | | | |
| | – Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã) | 35 | 30 | 27 |
| | – Các thôn, bản còn lại | 30 | 27 | 25 |
| 9 | Xã Sín Chải | | | |
| | – Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã) | 35 | 30 | 27 |
| | – Các thôn, bản còn lại | 30 | 27 | 25 |
| 10 | Xã Lao Xả Phình | | | |
| | – Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã) | 35 | 30 | 27 |
| | – Các thôn, bản còn lại | 30 | 27 | 25 |
| 11 | Xã Huổi Xó | | | |
| | – Khu vực trung tâm xã (bán kính 250m so với trụ sở xã) | 35 | 30 | 27 |
| | – Các thôn, bản còn lại | 30 | 27 | 25 |

10. BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ MƯỜNG LAY*(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)***BẢNG 1: GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|---------|-----|-----|----------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |
| | PHƯỜNG SÔNG ĐÀ | | | | |
| I | Đường tỉnh lộ 142 | | | | |
| 1 | Đoạn từ cầu C3 (Thuộc khu tái định cư Chi Lương đi lên phía TĐC đồi cao) đến tiếp giáp đất khách sạn Thanh Bình. | 570 | | | |
| 2 | Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC10, ĐC11 (hết đất ô số 5 Lô 1-N17 đối diện là cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi). | 690 | | | |
| 3 | Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC10, ĐC11 (từ cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi) đến điểm giao nhau Đường ĐC1 (Đường một chiều lên đài phun nước khu TĐC Đồi Cao). | 900 | | | |
| 4 | Đoạn từ điểm giao nhau đường ĐC1 (Đường một chiều lên đài phun nước khu TĐC Đồi Cao), đi về phía tây đến hết Lô 1-QS2 (đất Ban chỉ huy Thị Đội). | 870 | | | |
| 5 | Đoạn từ tiếp giáp Lô 1-QS2 (đất Ban chỉ huy Thị Đội) đến hết nhà máy gạch Tuynel. | 460 | | | |
| II | Đường giao thông nội bộ khu TĐC Đồi Cao | | | | |
| 1 | Đường ĐC1 đoạn từ tiếp giáp với đường tỉnh lộ 142 lên đến đài phun nước. | 770 | | | |
| 2 | Đường ĐC2 đoạn từ tiếp giáp với đường tỉnh lộ 142 về phía tây lên đến đài phun nước. | 690 | | | |
| 3 | Đường ĐC2 đoạn từ đài phun nước đến phía đông tỉnh lộ 142 (hết đất trạm viễn thông). | 690 | | | |
| 4 | Đường ĐC6 từ điểm giao nhau với đường ĐC7 và ĐC8 đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 142 (hộ ông Hoàng Duy Thiêng đối diện chợ Đồi Cao); | 690 | | | |
| 5 | Đường ĐC7 đoạn từ tiếp giáp phía bắc quảng trường đến tiếp giáp đường ĐC18; | 690 | | | |
| 6 | Đường ĐC8 đoạn tiếp giáp đường ĐC7 đến tiếp giáp ĐC1; | 690 | | | |
| 7 | Đường ĐC9 đoạn tiếp giáp đường ĐC6 đến tiếp giáp ĐC1; | 690 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|--|---------|-----|-----|----------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |
| 8 | Đường ĐC11 đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 142, đi theo hướng về phía bắc quanh trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây tỉnh lộ 142, đối diện với trạm sửa chữa; | 690 | | | |
| 9 | Đường ĐC18 đoạn từ phía tây tỉnh lộ 142, giáp đất ban chỉ huy quân sự Thị Đội, đi ngược về phía bắc tiếp giáp đường ĐC7. | 680 | | | |
| | Trục đường xương cá: | | | | |
| 10 | Đường ĐC3 đoạn vòng cung từ điểm giao nhau với đường ĐC18 (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến điểm giao nhau với đường ĐC10 (hết đất trụ sở phố 5). | 630 | | | |
| 11 | Đường ĐC4: Đoạn giao nhau với đường ĐC2 (từ đất chi cục Thống kê đối diện đất Hạt Kiểm Lâm) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2 (hết đất Bưu điện đối diện hết Lô đất 1-CQ11 đất Viễn Thông). | 620 | | | |
| 12 | Đường ĐC5 đoạn giao nhau với đường ĐC2 (phía Tây khu TĐC Đồi Cao) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2 (phía Đông khu TĐC Đồi Cao) (từ đất nhà ông Thông đối diện ô đất 17 Lô 1-N9) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2 (hết đất nhà bà Hồ Thị Tươi đối diện Lô đất 1-CQ10 đất Viễn Thông). | 620 | | | |
| 13 | Đường ĐC10 đoạn từ tiếp giáp với đường ĐC6 (Từ đất bà Phạm Thị Oanh đối diện ô số 5 Lô 1-N15) đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 142 (hết đất cây xăng doanh nghiệp Phúc Lợi đối diện ô số 5 Lô 1-N17). | 620 | | | |
| 14 | Đường ĐC19 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường ĐC3. | 620 | | | |
| 15 | Đường ĐC20 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường ĐC3. | 620 | | | |
| III | Khu Nam Đồi Cao | | | | |
| 1 | Đường ĐC13: Đoạn từ trạm Khí Tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường ĐC12 theo đường vành đai đến tiếp giáp với đường tỉnh lộ 142. | 380 | | | |
| 2 | Đường ĐC14: Đoạn từ đường ĐC13 đi ngược về phía nam qua trung tâm dây nghề, tới đất trung tâm bồi dưỡng chính trị. | 380 | | | |
| 3 | Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 ngược xuống khu TĐC phi nông nghiệp Đồi Cao đến giáp đất trường Mầm Non. | 380 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|---------|-----|-----|----------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |
| 4 | Đường ĐC17: Đoạn đằng sau trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước công chính của trường dạy nghề. | 380 | | | |
| 5 | Đường ĐC16: Đoạn từ đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 giao nhau với đường ĐC21 tới nhà Bà: Tới hết đất nhà bà (Thiệu)(ô số 1 lô NV9 giáp đường ĐC22). | 380 | | | |
| 6 | Đường ĐC 21: Đoạn từ trạm cấp thoát nước lên phía bắc qua nhà Ông: Khoảng Văn Nguyên (ô số 19 lô NV10 cũ) mới là lô 1-N26 tới tiếp giáp đường ĐC16. | 380 | | | |
| 7 | Đường ĐC15: Đoạn giáp đường ĐC21 cạnh nhà Ông: Điều Văn Quỳnh (ô số 1 lô NV10 cũ) mới là lô 1-N26 đi về phía nam tới nhà Bà: Khoảng Thị Khộm (ô số 10 lô NV10 cũ) mới là lô 1-N26 | 340 | | | |
| 8 | Đường ĐC22B: Đoạn từ nhà Ông Lò Văn Quyền ô số 13 (lô 1-N28) đến hết nhà Ông: Điều Văn San ô số 8 lô 1-N29. | 340 | | | |
| IV | Trục đường Quốc lộ 12. | | | | |
| 1 | Đoạn từ đầu Cầu Hang Tôm đến đầu Cầu Bán Xá. | 530 | | | |
| V | Bản vùng cao | | | | |
| 1 | Bản Huồi Min | 80 | | | |
| | PHƯỜNG NA LAY | | | | |
| A | Khu TĐC Chi Luông | | | | |
| I | Trục đường Tỉnh lộ 142 | | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ phía nam cầu C3, cầu Chi Luông mới đi về hướng nam đường một chiều tới cầu C1 giáp nhà Bà: Lù Thị Nguyên ô số 21 lô 2-N15 bản Nghé Toong. | 920 | | | |
| 2 | Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (ô số 21 lô 2-N15) bản Nghé Toong, đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (ô số 18 lô N18 cũ) mới là Lô 2-N25 thuộc bản Chi Luông. | 750 | | | |
| II | Đường giao thông nội bộ khu TĐC Chi Luông | | | | |
| 1 | Trục đường CL2; Đoạn từ đất nhà ông Chui Văn Lịch (ô số 3 lô 2-N21) đi qua đường CL5, đến hết đất nhà bà Điều Thị Chứng (ô số 12 lô 2-N15); | 480 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|---|---------|-----|-----|----------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |
| 2 | Đường CL5: Đoạn tiếp giáp đường CL9 từ đất nhà bà Mến (ô số 18 lô 2-N19) bản Nghé Toong đến hết đất nhà bà: Chui Thị Ảng (ô số 15 lô 2- N17) thuộc Bản Đór tiếp giáp đường CL13 - đường vành đai bờ hồ. | 450 | | | |
| 3 | Đường CL6: Đoạn tiếp giáp đường CL9 từ đất nhà ông Lò Văn Anh (ô số 16 lô 2-N18) thuộc bản Nghé Toong hết đất nhà bà Lò Thị Sương (ô số 9 lô 2-N19) bản Nghé Toong tiếp giáp đường CL2. | 450 | | | |
| 4 | Đường CL7: Đoạn tiếp giáp đường CL9 từ đất nhà ông Chui Văn Lót (ô số 1 lô 2-N14) thuộc bản Nghé Toong đến hết đất nhà bà Lò Thị Len (ô số 8 lô 2-N18) bản Nghé Toong tiếp giáp đường CL2. | 450 | | | |
| 5 | Đường CL10: Đoạn giao với đường CL9 từ đất nhà bà Khoảng Thị Vây (ô số 1 lô 2-N17) thuộc bản Đór đến điểm giao với đường CL13 hết đất nhà ông Điều Chính Khon (ô số 36 lô 2-N25) thuộc bản Chi Luông. | 480 | | | |
| 6 | Đường CL10: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (ô số 35 Lô 2- N25) bản Chi Luông đến hết đất nhà ông Chui Văn Kích (ô số 21 lô 2-N25) thuộc bản Chi Luông. | 510 | | | |
| 7 | Đường CL9 từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghé Toong đến hết đất nhà ông Chu Văn Toàn (ô số 28 lô 2-N17); | 530 | | | |
| 8 | Đường CL13 từ điểm giao với đường CL1 đến hết ô số 10 lô 2-N13 (đường vành đai ven hồ). | 530 | | | |
| 9 | Đường CL8; | 480 | | | |
| 10 | Đường CL3; | 480 | | | |
| 11 | Đường CL2: Đoạn từ đất Bru Điện đến điểm giao nhau với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã. | 480 | | | |
| 12 | Đường vành đai ven hồ: Đường CL4 trước khu vực quảng trường trung tâm. | 650 | | | |
| 13 | Đường CL2: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (ô số 1 lô 2-N6 đối diện đất ông Lò Văn Óp ô số 22 lô 2-N7) đến điểm giao với đường Tỉnh lộ 142. | 700 | | | |
| | - Trục đường xương cá: | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|----------|---|---------|-----|-----|----------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |
| 14 | Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (ô số 1 lô 2-N4 đối diện bên kia đường là đất trụ sở ban QLDA thị xã) đến hết đất ô số 27 lô 2-N4 đối diện là đất bà Nguyễn Thị Lanh ô số 16 lô 2-N5) | 560 | | | |
| 15 | Đường CL14: Đoạn tiếp giáp đường CL13A từ đất nhà bà Vi Kim Hòa (ô số 1 lô 2-N7) đến hết đất ô số 19 lô 2-N3. | 560 | | | |
| 16 | Đường CL13B: Đoạn từ nhà khách UBND thị xã đến hết đất trạm địa chấn. | 560 | | | |
| 17 | Đường CL16: Đoạn từ đất nhà bà Ngô Thị Hòa (ô số 1) đến giáp đất nhà ông Hoàng Hồng Hải (Huyện) ô số 11; | 560 | | | |
| 18 | Đường CL17 giáp trạm xăng dự kiến lô 2-CC4 | 560 | | | |
| 19 | Đường CL4A: Đoạn giáp đất Bảo Tàng và Quảng trường. | 560 | | | |
| 20 | Đường XD1: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Phủ đối diện bên kia đường đất nhà ông Điều Văn Sám đến hết đất nhà ông Khoàng Văn Phước đối diện Điều Văn Luyện. | 480 | | | |
| 21 | Đường XD2: Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Ngoại đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Tông Văn Đoàn đến hết đất nhà ông Điều Văn Sim đối diện là ô đất số.10. | 480 | | | |
| 22 | Đường XD3: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chuyển đến hết đất nhà ông Tông Văn Đoàn bản Xá. | 480 | | | |
| 23 | Đường XD4: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Toàn (ô số 6 lô 2-N9) đến hết đất nhà bà Lò Thị Vui (ô số 11 Lô 2-N10) bản Xá. | 480 | | | |
| 24 | Đường Bê tông 3m; | 450 | | | |
| 25 | Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn ô số 13 (lô2 - N14) | 450 | | | |
| 26 | Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (ô số 15) đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong (ô số 17) bản Nghệ Toong. | 450 | | | |
| 27 | Đường mới 1: Đoạn từ điểm giao đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường mới 2; | 450 | | | |
| 28 | Đường mới 2: Đoạn từ điểm giao đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường CL11; | 450 | | | |
| B | Khu TĐC Nậm Cắn | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|---------|-----|-----|----------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |
| I | Đường Tỉnh lộ 142 | | | | |
| 1 | Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Luông ô số 01 (Lô 2-N25) đến ngã ba kho vật chứng Công an thị xã thuộc (lô 3-CQ2) | 680 | | | |
| 2 | Đoạn từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng đến hết bưu cục bưu điện Nậm Cán. | 1.100 | | | |
| 3 | Từ Bưu điện Nậm Cán đến tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Đoàn. | 900 | | | |
| 4 | Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Đoàn đến đầu cầu Nậm Cán. | 700 | | | |
| II | Đường giao thông nội bộ khu TĐC Nậm Cán | | | | |
| | Đường vành đai: | | | | |
| 1 | Đường NC1: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường tỉnh Lộ 142 đến điểm giao nhau với Đường NC3; | 680 | | | |
| 2 | Đường NC2: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa đổi diện đất Công an thị xã đến hết đất nhà Xoan (Vinh) đổi diện hết đất trường THPT thị xã. | 710 | | | |
| | Đường nội thị: | | | | |
| 3 | Đường NC3 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC1 và NC2 đến điểm giao nhau với đường tỉnh lộ 142 | 580 | | | |
| 4 | Đường NC11 từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21 | 580 | | | |
| 5 | Đường NC4: Đoạn từ đất nhà ông Khoàng Văn Đanh đổi diện từ đất nhà Nguyễn Thị Hà đến hết đất nhà bà Lò Thị Tuyết đổi diện là đất nhà bà Nguyễn Thị Nghị. | 580 | | | |
| 6 | Đường NC5: Đoạn từ đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Châu đến hết đất Bưu Điện thị xã. | 580 | | | |
| 7 | Đường NC6: Đoạn từ đất nhà ông Chu Lâm Phương đổi diện là đất nhà bà Trần Thị Nhị đến hết đất nhà Văn Hóa phường đổi diện là nhà sinh hoạt cộng đồng. | 580 | | | |
| 8 | Đường NC9: Từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21. | 580 | | | |
| 9 | Đường NC7: Đoạn từ giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với điểm NC21. | 580 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|--|---------|-----|-----|----------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |
| 10 | Đường NC20: Đoạn từ giao nhau với đường NC2 đến điểm giao nhau với đường tỉnh lộ 142 | 580 | | | |
| 11 | Đường NC10: Đoạn từ giao nhau với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21 | 580 | | | |
| 12 | Đường vành đai ven hồ NC21 đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu chợ Nậm Cản) đến giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu cầu Nậm Cản). | 550 | | | |
| 13 | Đường NC18: Đoạn từ điểm ngã ba giao nhau với đường NC7 và NC2 đến hết đất nhà máy nước. | 420 | | | |
| 14 | Đường NC16: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von đến hết đất nhà ông Lò Văn Phìn; | 450 | | | |
| 15 | Đường NC19: Đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 đến hết đất nhà bà Tông Thị Bạ đối diện là đất nhà ông Lò Văn Vần. | 400 | | | |
| 16 | Đường NC15: Đoạn từ đất ông Lương Văn Phương ở số 6 đến hết đất nhà ông Lò Văn Vón. | 400 | | | |
| 17 | Đường NC13: Đoạn từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến ngã tư giao nhau với đường NC2, NC18 và NC7; | 400 | | | |
| III | Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát | | | | |
| | Đường nội thị: | | | | |
| 1 | Đường NN2: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Hoa đối diện là đất nhà bà Lương Thị Xuân đến hết đất nhà bà Lò Thị Tích đối diện là đất nhà Mào Văn Chiến (Xiêng). | 480 | | | |
| 2 | Đường NN3: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Chiêu đối diện là đất nhà Mào Văn Đức đến hết đất nhà ông Điều Văn Diện diện là đất nhà ông Điều Văn Chân. | 480 | | | |
| 3 | Đường NN4: Đoạn từ đất nhà Khoản Văn Vệnh đối diện là đất nhà Khoản Thị Sấm đến hết đất nhà ông Điều Văn Ôn đối diện là đất ông Bình. | 480 | | | |
| 4 | Đường NN5: đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1; | 480 | | | |
| 5 | Đường NN6: Đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1; | 480 | | | |
| 6 | Đường NN7: Đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1; | 480 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|---------|-----|-----|----------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |
| 7 | Đường NN8: Đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1; | 480 | | | |
| 8 | Đường NN1: Đoạn từ đất nhà Khoảng Văn Thiệp đến hết đất nhà ông Thịnh. (vành đai ven hồ). | 580 | | | |
| 9 | Đường NN4: Đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN2. | 480 | | | |
| 10 | Đường NN8: Đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến ngã ba giao nhau với đường CL 10 và NN1; | 480 | | | |
| C | Khu TĐC Cơ Khí | | | | |
| I | Trục đường Quốc lộ 12. | | | | |
| 1 | Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã. | 700 | | | |
| 2 | Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay. | 1.000 | | | |
| II | Đường giao thông nội bộ khu TĐC Cơ Khí | | | | |
| 1 | Đường CK4: Đoạn từ đất nhà Nguyễn Thị Thanh Hương đối diện đất nhà Vũ Thế Lương đến hết đất nhà Vũ Thị Dịu đối diện là đất nhà Nguyễn Chí Thanh. | 750 | | | |
| 2 | Đường CK13: Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Chung ô 01 đến hết đất lô đất 4-CC5. (Vành đai ven hồ). | 750 | | | |
| 3 | Đường CK2: Đoạn từ đất nhà ông Chu Văn Bính đối diện là đất nhà hội trường tổ dân phố 10 đến hết đất nhà Lưu Lệ Bắc đối diện đất nhà ông Trần Minh Huê. | 750 | | | |
| 4 | Đường CK7: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK 13 đến điểm giao nhau với đường CK3. | 750 | | | |
| 5 | Đường CK1 | | | | |
| 5.1 | Đường CK1: Đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK11 đến hết đất nhà Tâm Xứng. | 1.200 | | | |
| 5.2 | Đường CK1: Đoạn từ đoạn từ ngã tư điểm giao nhau đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm. | 1.000 | | | |
| 5.3 | Đường CK1: Đoạn từ đất nhà Nguyễn Thị Thanh Phượng đối diện là đất nhà Vàng Văn Tận đến hết đất Trường Tiểu Học, đối diện đất trụ sở phố ô lô 4-CC5. | 1.000 | | | |
| 6 | Đường CK3 | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|---|---------|-----|-----|----------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |
| 6.1 | Đường CK3: Đoạn từ đất nhà Vũ Thị Biên đến hết đất nhà Trần Thị Nhận. | 870 | | | |
| 6.2 | Đường CK3: Đoạn từ đất nhà Điều Thị Nhơn đối diện lô 4-CC8 đến hết đất nhà ông Giàng A Nhà đối xứng hết ô 4-GD1. | 830 | | | |
| 7 | Đường CK9: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12; | 800 | | | |
| 8 | Đường CK10: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12; | 800 | | | |
| 9 | Đường CK14: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12 . | 800 | | | |
| 10 | Đường CK5: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK11 đến điểm giao nhau với đường CK1; | 750 | | | |
| 11 | Đường CK6: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK13 đến điểm giao nhau với đường CK3; | 750 | | | |
| 12 | Đường CK12: Đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK1, CK13 và BH1 đến điểm giao nhau với đường CK3; | 750 | | | |
| 13 | Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12; | 1.500 | | | |
| III | Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Bản Hóc | | | | |
| 1 | Đường BH1: Đoạn từ đất nhà ông Lam Văn Cơi đến hết đất khách sạn Hoàng Long. | 600 | | | |
| 2 | Đường BH2: Đoạn từ đất nhà ông Khoàng Văn Toàn đối diện là lô đất 4-DM1 đến hết đất ô số 20 lô 4-HT1. | 500 | | | |
| 3 | Đường BH3: Đoạn từ đất nhà ông Sùng A Tòa đối diện là đất nhà ông Khoàng Văn Thịnh đến hết đất ông Giàng Văn Hình đối diện là đất nhà ông Khoàng Văn Lập. | 500 | | | |
| 4 | Đường BH4: Đoạn từ đất nhà bà Vàng Thị Dợi đối diện là đất nhà Điều Văn Khăm đến hết đất nhà Khoàng Thị Tuyển đối diện là đất nhà Khoàng Thị Xuân. | 500 | | | |
| 5 | Đường BH5: Đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3; | 500 | | | |
| 6 | Đường BH6: Đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3; | 500 | | | |
| 7 | Đường BH7: Đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3. | 500 | | | |
| D | Trục đường Quốc lộ 6 | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|---------|-----|-----|----------------|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |
| 1 | Đoạn từ ngã ba Đường Quốc Lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay. | 280 | 230 | 180 | 120 |

BẢNG 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| I | Trục đường Tỉnh lộ 142. | | | | |
| 1 | Đoạn từ giáp lô 3-HT26 đến đầu cầu Tạo Sen. | 470 | 400 | 280 | 160 |
| 2 | Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay. | 420 | 350 | 240 | 120 |
| 3 | Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cán đến hết lô 3-HT26 | 570 | | | |
| II | Trục đường Quốc lộ 12. | | | | |
| 1 | Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái. | 470 | 300 | 250 | 170 |
| 2 | Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán | 420 | 350 | 230 | 130 |
| 3 | Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay | 320 | 300 | 220 | 170 |
| III | Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ó, Bản Na Ka. | | | | |
| 1 | Đường N19A: Đoạn từ điểm giao nhau với đường N13A đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N13A ; | 470 | | | |
| 2 | Đường N13A: Đoạn từ điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N19A. | 470 | | | |
| 3 | Đường N&B: Đoạn từ tiếp giáp đường N19A về phía bắc đến điểm giao nhau với đường N19A (cạnh khe huổi Bắc). | 410 | | | |
| 4 | Đường NC14: Đoạn từ điểm giao nhau với Tỉnh Lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC12. | 550 | | | |
| 5 | Đường NC12: Đoạn từ giao nhau với đường NC14 chạy ven hồ đến điểm giao nhau với đường Tỉnh Lộ 142. | 470 | | | |
| IV | Các bản vùng cao | | | | |
| 1 | Bản Hồ Huổi Luông | 45 | | | |

| | | | | | |
|---|----------------|----|--|--|--|
| 2 | Bản Hồ Nậm Cản | 45 | | | |
| 3 | Bản Huổi Luân | 45 | | | |

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

I. Thành phố Điện Biên PhủĐơn vị tính: 1000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|--|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ | | | |
| - | Các Phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình | 68 | 67 | 66 |
| - | Các Xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 58 | 57 | 56 |
| 2 | Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ | | | |
| - | Các Phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường; | 58 | 57 | 56 |
| - | Các Xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 50 | 48 | 47 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các Phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình | 58 | 57 | 56 |
| - | Các Xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 50 | 48 | 47 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các Phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; | 49 | 48 | 47 |
| - | Các Xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 32 | 31 | 30 |
| BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| 1 | Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình | 68 | 67 | 66 |
| 2 | Các xã: Tà Lèng, Thanh Minh | 58 | 57 | 56 |
| BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | | | | |
| - | Đất rừng sản xuất | 7 | 6 | 5 |
| - | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 6 | 5 | 4 |
| BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| 1 | Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình | 58 | 57 | 56 |
| 2 | Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 58 | 57 | 56 |

II. Huyện Điện Biên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|---------------------------------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ | | | |
| - | Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chăn, Noong Luông, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh | 62 | 56 | 52 |
| - | Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tầu, Mường Phăng, Mường Pồn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ú, Mường Lói | 54 | 50 | 48 |
| 2 | Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ | | | |
| - | Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chăn, Noong Luông, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh | 50 | 48 | 46 |
| - | Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tầu, Mường Phăng, Mường Pồn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ú, Mường Lói | 44 | 42 | 40 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chăn, Noong Luông, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh | 40 | 38 | 35 |
| - | Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tầu, Mường Phăng, Mường Pồn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ú, Mường Lói | 38 | 35 | 33 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| 1 | Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chăn, Noong Luông, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh | 35 | 32 | 30 |
| 2 | Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tầu, Mường Phăng, Mường Pồn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ú, Mường Lói | 32 | 28 | 27 |
| BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| 1 | Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chăn, Noong Luông, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh | 52 | 50 | 48 |
| 2 | Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tầu, Mường Phăng, Mường Pồn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ú, Mường Lói | 44 | 42 | 40 |

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|--|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | | | | |
| 1 | Đất rừng sản xuất | | | |
| - | Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chăn, Noong Luông, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh | 7 | 6 | 6 |
| - | Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tấu, Mường Phăng, Mường Pồn, Nà Nhan, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ủ, Mường Lói | 6 | 5 | 5 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 6 | 5 | 5 |
| BẢNG 4: Đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| 1 | Các xã vùng Lòng chảo: Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Thanh Chăn, Noong Luông, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Hua Thanh | 50 | 46 | 42 |
| 2 | Các xã vùng ngoài: Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Phu Luông, Pá Khoang, Nà Tấu, Mường Phăng, Mường Pồn, Nà Nhan, Pa Thơm, Hẹ Muông, Na Ủ, Mường Lói | 45 | 42 | 38 |

Tài liệu được lưu trữ tại DiaocOnline.vn

III. Huyện Tuần Giáo

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|---------------------------------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 45 | 42 | 40 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 43 | 41 | 40 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn, | 40 | 38 | 35 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi | 38 | 36 | 35 |
| 2 | Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 40 | 38 | 35 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 38 | 37 | 35 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn, | 34 | 32 | 30 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi | 32 | 31 | 30 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 34 | 32 | 30 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 33 | 32 | 30 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn, | 28 | 26 | 25 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi | 27 | 26 | 25 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 25 | 24 | 22 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 25 | 24 | 22 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn, | 18 | 18 | 16 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi | 17 | 16 | 16 |
| BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 35 | 34 | 32 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 35 | 34 | 32 |

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|--|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn, | 26 | 24 | 22 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi | 25 | 23 | 22 |
| BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | | | | |
| 1 | Đất rừng sản xuất | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 7 | 6 | 6 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 6 | 5 | 5 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn, | 6 | 5 | 5 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi | 6 | 5 | 5 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 6 | 5 | 5 |
| BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 45 | 42 | 40 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 43 | 41 | 40 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn, | 40 | 38 | 35 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi | 38 | 36 | 35 |

IV. Huyện Điện Biên Đông*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|---------------------------------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 36 | 33 | 30 |
| - | Các xã: Keo Lôm; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 30 | 26 | 23 |
| - | Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tìa Đình | 23 | 20 | 17 |
| 2 | Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 30 | 26 | 23 |
| - | Các xã: Keo Lôm; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 23 | 20 | 17 |

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|--|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các xã: Háng Lĩa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tìa Đình | 17 | 14 | 11 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 25 | 23 | 20 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 20 | 18 | 18 |
| - | Các xã: Háng Lĩa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tìa Đình | 16 | 13 | 13 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 14 | 13 | 12 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 12 | 11 | 10 |
| - | Các xã: Háng Lĩa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tìa Đình | 11 | 10 | 10 |
| BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 20 | 18 | 16 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 16 | 15 | 13 |
| - | Các xã: Háng Lĩa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tìa Đình | 13 | 12 | 12 |
| BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | | | | |
| 1 | Đất rừng sản xuất | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 7 | 6 | 6 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 6 | 5 | 5 |
| - | Các xã: Háng Lĩa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tìa Đình | 6 | 5 | 5 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 6 | 5 | 5 |
| BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 36 | 33 | 30 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 30 | 27 | 25 |
| - | Các xã: Háng Lĩa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tìa Đình | 25 | 22 | 20 |

IV. Huyện Điện Biên Đông

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|--|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 36 | 33 | 30 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 30 | 26 | 23 |
| - | Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình | 23 | 20 | 17 |
| 2 | Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 30 | 26 | 23 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 23 | 20 | 17 |
| - | Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình | 17 | 14 | 11 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 25 | 23 | 20 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 20 | 18 | 18 |
| - | Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình | 16 | 13 | 13 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 14 | 13 | 12 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 12 | 11 | 10 |
| - | Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình | 11 | 10 | 10 |
| BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 20 | 18 | 16 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 16 | 15 | 13 |
| - | Các xã: Háng Lìa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tia Đình | 13 | 12 | 12 |
| BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | | | | |
| 1 | Đất rừng sản xuất | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 7 | 6 | 6 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 6 | 5 | 5 |

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|--|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các xã: Háng Lĩa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tĩa Đình | 6 | 5 | 5 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 6 | 5 | 5 |
| BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| - | Các xã, thị trấn: Thị Trấn; Mường Luân; Pu Nhi | 36 | 33 | 30 |
| - | Các xã: Keo Lô; Na Son; Phi Nhừ; Nong U | 30 | 27 | 25 |
| - | Các xã: Háng Lĩa; Luân Giới; Phình Giàng; Xa Dung; Chiềng Sơ; Pú Hồng; Tĩa Đình | 25 | 22 | 20 |

VI. Huyện Mường Chà

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|---------------------------------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 40 | 38 | 36 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 34 | 32 | 30 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Leng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 30 | 28 | 26 |
| 2 | Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 30 | 29 | 28 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 24 | 22 | 20 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Leng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 22 | 20 | 18 |
| 3 | Đất hàng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 24 | 23 | 22 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 18 | 17 | 16 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Leng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 16 | 15 | 14 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn huyện; Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 16 | 14 | 12 |

| | | | | |
|--|---|----|----|----|
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 14 | 12 | 10 |
| BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 32 | 30 | 30 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 28 | 26 | 24 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 26 | 24 | 22 |
| BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | | | | |
| 1 | Đất rừng sản xuất | 5 | 4 | 3 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 5 | 4 | 3 |
| BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 40 | 38 | 36 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 36 | 35 | 34 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 36 | 35 | 34 |

VI. Huyện Mường Chà

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|---------------------------------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 40 | 38 | 36 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 34 | 32 | 30 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 30 | 28 | 26 |
| 2 | Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 30 | 29 | 28 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 24 | 22 | 20 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 22 | 20 | 18 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 24 | 23 | 22 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 18 | 17 | 16 |

| | | | | |
|--|---|----|----|----|
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 16 | 15 | 14 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn huyện; Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 16 | 14 | 12 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 14 | 12 | 10 |
| BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 32 | 30 | 30 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 28 | 26 | 24 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 26 | 24 | 22 |
| BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | | | | |
| 1 | Đất rừng sản xuất | 5 | 4 | 3 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 5 | 4 | 3 |
| BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 40 | 38 | 36 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng | 36 | 35 | 34 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Hừa Ngải, Huổi Lèng, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí | 36 | 35 | 34 |

VIII. Huyện Nậm Pồ*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|---------------------------------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ | 28 | 24 | 19 |
| - | Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tờ | 26 | 22 | 18 |
| - | Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa | 25 | 20 | 17 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Búng, Nậm Tin, Nậm Chua. | 22 | 18 | 16 |
| 2 | Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ | 21 | 19 | 17 |

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|--|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tờ | 20 | 17 | 16 |
| - | Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa | 18 | 16 | 15 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Bùng, Nậm Tin, Nậm Chua. | 16 | 15 | 14 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ | 18 | 16 | 14 |
| - | các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tờ | 17 | 15 | 13 |
| - | Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa | 16 | 14 | 12 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Bùng, Nậm Tin, Nậm Chua. | 15 | 13 | 11 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ | 15 | 14 | 13 |
| - | các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tờ | 14 | 13 | 12 |
| - | Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa | 13 | 12 | 11 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Bùng, Nậm Tin, Nậm Chua. | 12 | 11 | 10 |
| BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ | 21 | 19 | 17 |
| - | các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tờ | 19 | 17 | 15 |
| - | Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa | 17 | 15 | 13 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Bùng, Nậm Tin, Nậm Chua. | 16 | 14 | 12 |
| BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | | | | |
| 1 | Đất rừng sản xuất | 6 | 5 | 5 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 5 | 4 | 4 |
| BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ | 30 | 26 | 24 |
| - | các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Tờ | 26 | 24 | 22 |
| - | Các xã: Nậm Khăn, Phìn Hồ, Pa Tần, Nà Khoa | 24 | 22 | 21 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Vàng Đán, Nà Bùng, Nậm Tin, Nậm Chua. | 22 | 21 | 20 |

IX. Huyện Tủa Chùa

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|--|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 35 | 32 | 30 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sinh Phình | 30 | 27 | 25 |
| - | Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sin Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 20 | 18 | 15 |
| 2 | Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 30 | 27 | 25 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sinh Phình | 25 | 22 | 20 |
| - | Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sin Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 20 | 18 | 15 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 25 | 22 | 20 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sinh Phình | 20 | 18 | 16 |
| - | Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sin Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 16 | 14 | 12 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 18 | 15 | 13 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sinh Phình | 16 | 14 | 12 |
| - | Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sin Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 15 | 12 | 10 |
| BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| | Thị trấn Tủa Chùa | 30 | 27 | 25 |
| | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sinh Phình | 25 | 22 | 20 |
| | Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sin Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 20 | 18 | 15 |
| BẢNG 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | | | | |
| 1 | Đất rừng sản xuất | 6 | 5 | 5 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 5 | 4 | 4 |
| BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 30 | 27 | 25 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sinh Phình | 28 | 25 | 20 |

| | | | | |
|---|---|----|----|----|
| - | Các xã: Tả Phình, Tủa Thành, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sin Thành, Sín Chải, Huổi Sô | 25 | 20 | 18 |
|---|---|----|----|----|

X. Thị xã Mường Lay

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Mức giá | | |
|--|---------------------------------------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| BẢNG 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ | 30 | 28 | 26 |
| 2 | Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ | 26 | 24 | 22 |
| 3 | Đất trồng cây hàng năm khác | 20 | 18 | 16 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | 18 | 16 | 14 |
| BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm | | 30 | 28 | 26 |
| BẢNG 3: Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | | | | |
| 1 | Đất rừng sản xuất | 6 | 5 | 4 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 5 | 4 | 3 |
| BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản | | 30 | 28 | 26 |

PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

(Kèm theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

| |
|---|
| <p>BẢNG 1: Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:</p> <p>Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, vị trí bằng (=) 80% giá đất ở nông thôn theo từng khu vực, đoạn đường, vị trí tương ứng</p> |
|---|

| |
|--|
| <p>BẢNG 2: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn</p> <p>Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở nông thôn theo từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí tương ứng.</p> |
|--|

| |
|---|
| <p>BẢNG 3: Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</p> <p>Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất ở theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng.</p> |
|---|

BẢNG 4:

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị
Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng.

BẢNG 5:

Đất nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất trồng cây hàng năm khác theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

BẢNG 6:

Đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 7:

Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; mục đích công cộng

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 8:

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; đất có công trình là đình, đền; đất phi nông nghiệp khác
Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 9:

Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường.

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng 150% (1,5 lần) mức giá đất nông nghiệp của cùng loại đất trong bảng giá đất.